

Số: 114 /BC-CCKL

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất rừng; bảo vệ, phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Kính gửi: Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 02/KH-ĐGS ngày 29/3/2022 của Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về Giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất rừng; bảo vệ, phát triển rừng (*rừng tự nhiên, rừng trồng*); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận”

Thực hiện chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tại Công văn số 09/SNNPTNT-KH ngày 04/01/2022 về việc rà soát, chuẩn bị các nội dung Giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất rừng; bảo vệ, phát triển rừng (*rừng tự nhiên, rừng trồng*); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận”.

Chi cục Kiểm lâm báo cáo nội dung giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất rừng; bảo vệ, phát triển rừng (*rừng tự nhiên, rừng trồng*); tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (theo đề cương của Đoàn Giám sát HĐND tỉnh), cụ thể như sau:

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm tài nguyên rừng:

1.1. Tại thời điểm kiểm kê rừng ngày 09 tháng 12 năm 2016:

Theo Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2016. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp thời điểm kiểm kê rừng là 202.484,49 ha. Trong đó:

a) Phân theo hiện trạng rừng:

- Diện tích đất có rừng: 142.079,60 ha, gồm: rừng tự nhiên: 136.808,71 ha; rừng trồng thành rừng: 5.270,89 ha;

- Diện tích đất chưa có rừng: 60.404,89 ha, gồm: Đất mới trồng rừng chưa thành rừng: 2.358,99 ha; Đất trồng có cây gỗ tái sinh: 19.921,53 ha; Đất trống

không có cây gỗ tái sinh: 7.363,80 ha; Núi đá không cây: 5.485,78 ha; Đất có cây nông nghiệp: 24.447,22 ha và Đất khác: 827,57 ha.

b) Phân theo mục đích sử dụng:

- Diện tích trong quy hoạch 3 loại rừng: 197.884,80 ha, trong đó: Đặc dụng: 41.811,57 ha, gồm: Rừng tự nhiên 29.854,64 ha; rừng trồng thành rừng 993,62 ha; đất chưa có rừng 10.963,31 ha (đất có rừng trồng chưa thành rừng 146,74 ha; đất khác 10.816,57 ha). Phòng hộ: 116.462,48 ha, gồm Rừng tự nhiên 80.288,45 ha; rừng trồng thành rừng 2.778,60 ha; đất chưa có rừng 33.395,43 ha (đất có rừng trồng chưa thành rừng 1.160,73 ha; đất khác 32.234,70 ha). Sản xuất: 39.610,75 ha, gồm Rừng tự nhiên 22.385,57 ha; rừng trồng thành rừng 1.355,52 ha; đất chưa có rừng 15.869,66 ha (đất có rừng trồng chưa thành rừng 875,03 ha; đất khác 14.994,63 ha);

- Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 4.599,69 ha, gồm: Rừng tự nhiên 4.280,05 ha; rừng trồng thành rừng 143,15 ha; Đất có rừng trồng chưa thành rừng 176,49 ha.

c) Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh:

Tính đến tháng 12/2016 tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh là 42,34%

1.2. Tại thời điểm công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận 31/12/2021:

Theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021. Diện tích đất có rừng toàn tỉnh: 159.342,08 ha, trong đó: rừng tự nhiên: 146.654,49 ha; rừng trồng đã thành rừng 10.542,72 ha; rừng trồng chưa thành rừng 2.144,87 ha. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh là: 46,85 % (tăng 1,19% so với năm 2020)

2. Thực trạng lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng:

2.1. Chi cục Kiểm lâm:

- Chi cục Kiểm lâm được kiện toàn tổ chức theo Quyết định số 196/QĐ-SNNPTNT ngày 08/4/2016 của Sở NN&PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Chi cục Kiểm lâm, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/02/2016, có chức năng tham mưu cho Sở NN&PTNT và UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn thiên nhiên, sử dụng rừng và phát triển rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

- Chi cục Kiểm lâm có 6 đơn vị trực thuộc, gồm: Hạt Kiểm lâm Ninh Sơn, Hạt Kiểm lâm Bắc Ái, Hạt Kiểm lâm Ninh Phước, Hạt Kiểm lâm Thuận Nam, Hạt Kiểm lâm Thuận Bắc, Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng và 05 phòng chuyên môn nghiệp vụ, gồm: Phòng Hành chính - Tổng hợp; Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên; Phòng Thanh tra- Pháp chế; Phòng Sử dụng và Phát triển rừng; Phòng Tổ chức Tuyên truyền và Xây dựng lực lượng. Tổng biên chế toàn lực lượng Kiểm lâm hiện tại là 113 công chức.

2.2. Ban quản lý rừng phòng hộ:

Duy trì hoạt động ổn định của các Ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh, trong đó đã thực hiện rà soát, quyết định sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Sắt và Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu thành Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt-Sông Trâu. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 04 Ban quản lý rừng phòng hộ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ KrôngPha, Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ Tân Giang, Ban quản lý rừng phòng hộ liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu, Ban quản lý rừng phòng hộ Ven biển Thuận Nam). Tổng biên chế của 4 Ban quản lý rừng phòng hộ là: 113 biên chế (*Ban quản lý rừng phòng hộ KrôngPha: 16 biên chế, Ban quản lý rừng phòng hộ Hồ Tân Giang 27 biên chế, Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam 22 biên chế và Ban quản lý rừng phòng hộ liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu: 48 biên chế*).

2.3. Ban quản lý Vườn Quốc Gia:

Thực hiện quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 có hiệu lực từ 01/01/2019, quyết định đổi tên Vườn Quốc gia thành Ban quản lý Vườn quốc gia. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 Ban quản lý Vườn quốc gia: Núi Chúa và Phước Bình. Các Ban quản lý Vườn Quốc gia trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, được giao quản lý toàn bộ diện tích rừng và đất rừng đặc dụng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phát triển rừng, xử lý vi phạm trên phạm vi lâm phần được giao quản lý. Tổng biên chế của 2 Ban quản lý Vườn quốc gia: 111 biên chế (*Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa 66 biên chế và Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình 45 biên chế*).

UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương (*tại Văn bản số 1145/ VXVN ngày 21/3/2022*) về việc điều chuyển Hạt Kiểm lâm Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa và Hạt Kiểm lâm Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình về Chi cục Kiểm lâm. Hiện tại, Sở NN&PTNT đang phối hợp với Sở Nội vụ và Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa và Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chuyển.

2.4. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến được sắp xếp, đổi mới hoạt động theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014, trực thuộc UBND tỉnh, do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được nhà nước giao rừng thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Tổng biên chế của 02 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: 82 biên chế (*Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn là 47 biên chế và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến là 35 biên chế*).

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ; PHÁT TRIỂN RỪNG (RỪNG TỰ NHIÊN, RỪNG TRỒNG); TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

1. Căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện về công tác quản lý, bảo vệ; sử dụng đất rừng, phát triển rừng trong giai đoạn 2016-2021:

1.1. Văn bản của Trung ương:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;
- Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/03/2017 của Chính phủ Quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, giai đoạn 2015 - 2020;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 8/8/2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Chương trình hành động số 256-CTr/BCSĐ ngày 22/3/2017 của Ban Cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Công văn số 3923/BNN-TCLN ngày 11/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật;

- Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020;

- Văn bản số 5395/BNN-TCLN ngày 30/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy chế số 06/QC-BCA-BNN&PTNT ngày 30/12/2020 giữa Bộ Công an và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phối hợp trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Kế hoạch số 66/KHPH-PCCC-KL ngày 09/4/2021 về việc phối hợp giữa Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và Cục Kiểm lâm trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

1.2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh và Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2015;

- Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/3/2019 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

1.3. Quyết định, Kế hoạch, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 4/2/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2015-2016 và truy quét chống phá rừng năm 2016 tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 85/2016/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn các hành vi lấn, chiếm rừng; khai thác rừng trái phép; đốt rừng, gây cháy rừng; phá rừng trái pháp luật gây thiệt hại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2016;

- Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch nguồn vốn Chương trình mục tiêu năm 2016;

- Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng bền vững kế hoạch năm 2016;

- Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2017 tỉnh Ninh Thuận;

- Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân về việc tăng cường chỉ đạo, thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 01/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh về Ban hành quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 9/2/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2018 tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Khoản 2, Khoản 7 Điều 2 Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về Quy hoạch chế biến gỗ;

- Kế hoạch số 1136/KH-UBND ngày 22/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh Ủy năm 2018;

- Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Đề án phục hồi và trồng rừng mới ở lưu vực các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;
- Kế hoạch số 3640/KH-UBND ngày 27/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 74/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 7/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2019 tỉnh Ninh Thuận;
- Kế hoạch số 969/KH-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh Ủy năm 2019;
- Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;
- Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2020 tỉnh Ninh Thuận;
- Kế hoạch số 372/KH-UBND ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh Ủy năm 2020;
- Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

- Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chế độ đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 65/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

- Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020;

- Quyết định 187/QĐ-UB ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định 162/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020;

- Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 28/2/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021.

1.4. Quyết định, Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Quyết định số 83/QĐ-SNNPTNT ngày 24/02/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2016;

- Kế hoạch số 14/KH-SNNPTNT ngày 16/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm năm 2017;

- Kế hoạch số 63/KH-SNNPTNT ngày 3/8/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phối hợp, rà soát điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 560/QĐ-SNNPTNT ngày 14/12/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành năm 2018 cho 5 Chi cục quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 26/QĐ-SNNPTNT ngày 25/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2018;

- Kế hoạch số 11/KH-SNNPTNT ngày 02/02/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 01/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Kế hoạch số 53/KH-SNNPTNT ngày 14/5/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 1491/KH-UBND ngày 13/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường công tác quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh năm 2018;

- Kế hoạch số 55a/KH-SNNPTNT ngày 23/5/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc khắc phục những tồn tại, hạn chế liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp và đất lâm nghiệp đã điều chuyển đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường theo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Chánh thanh tra tỉnh;

- Kế hoạch số 83/KH-SNNPTNT ngày 28/9/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 3640/KH-UBND ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh triển khai thực hiện kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 23/QĐ-SNNPTNT ngày 28/01/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2019;

- Quyết định số 31/QĐ-SNNPTNT ngày 30/01/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2018;

- Quyết định số 128/QĐ-SNNPTNT ngày 9/4/2019 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục đầu tư thuộc Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững kế hoạch năm 2019;

- Báo cáo số 643/BC-SNNPTNT ngày 28/11/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/2017-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 446/QĐ-SNNPTNT ngày 12/12/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành năm 2020 cho 6 Chi cục quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 09/QĐ-SNNPTNT ngày 20/01/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2020;

- Quyết định số 119/QĐ-SNNPTNT ngày 6/4/2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục đầu tư thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững kế hoạch năm 2020;

- Quyết định số 471/QĐ-SNNPTNT ngày 7/12/2020 của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành năm 2021 cho 5 Chi cục quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 09/QĐ-SNNPTNT ngày 11/01/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021.

2. Công tác tham mưu, ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, văn bản hướng dẫn, kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ; sử dụng đất rừng, phát triển rừng giai đoạn 2016-2021 theo thẩm quyền (thống kê kèm danh mục văn bản ban hành):

Xác định công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ trọng tâm, nhiệm vụ chính trị, thường xuyên của đơn vị. Chi bộ, lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kịp thời, đầy đủ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan về lĩnh vực lâm nghiệp. Đồng thời cụ thể hóa các Văn bản để thực hiện hiệu quả, đồng bộ từ khâu quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đến sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng. Qua đó, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cho toàn thể viên chức nhằm phát huy tính chủ động và tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của mỗi cá nhân và tập thể trong đơn vị. Các kế hoạch triển khai công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cho các đơn vị tiêu biểu như sau:

- Kế hoạch số 642/KH-CCKL ngày 2/10/2018 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Kế hoạch số 834/KH-CCKL ngày 14/12/2018 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất Lâm nghiệp cho chủ rừng là Ủy ban nhân dân xã theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Kế hoạch số 854/KH-CCKL ngày 21/12/2018 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng tại các vùng giáp ranh 02 tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng;

- Kế hoạch số 214/KH-CCKL ngày 15/02/2019 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2019;

- Kế hoạch số 1510/KH-CCKL ngày 18/11/2019 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao đất sản xuất nông nghiệp đã được Quy

hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 cho địa phương quản lý;

- Kế hoạch số 1578/KH-CCKL ngày 13/12/2019 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao đất sản xuất nông nghiệp đã được Quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 cho địa phương quản lý;

- Kế hoạch số 14/KH-CCKL ngày 6/1/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2020;

- Kế hoạch số 18/KH-CCKL ngày 6/1/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao đất sản xuất nông nghiệp đã được quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 cho địa phương quản lý;

- Kế hoạch số 920/KH-CCKL ngày 26/8/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra ngoại nghiệp, giám sát tiến độ thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 và triển khai thực hiện kế hoạch cập nhật diễn biến rừng 6 tháng cuối năm 2020;

- Kế hoạch số 1029/KH-CCKL ngày 28/9/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra công tác truy quét cây cảnh, cây Bằng lăng tại Hạt Kiểm lâm Thuận Nam;

- Kế hoạch số 1101/KH-CCKL ngày 20/10/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho các chủ thể quản lý rừng theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Kế hoạch số 1195/KH-CCKL ngày 16/11/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho các chủ thể quản lý rừng theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Kế hoạch số 96/KH-CCKL ngày 28/01/2021 của Chi cục Kiểm lâm về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các vụ phá rừng, lấn, chiếm rừng và đất lâm nghiệp đã có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính từ năm 2016 đến năm 2020;

- Kế hoạch số 277/KH-CCKL ngày 11/3/2021 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao đất sản xuất nông nghiệp đã được Quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 cho địa phương quản lý;

- Kế hoạch số 689/KH-CCKL ngày 28/5/2021 của Chi cục Kiểm lâm về việc triển khai thực hiện bàn giao diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng giao về cho địa phương quản lý giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Ninh Sơn;

- Kế hoạch số 84/KH-CCKL ngày 25/01/2021 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra, xử lý, ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giữ cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên trái pháp luật;

- Kế hoạch số 246/KH-CCKL ngày 5/3/2021 của Chi cục Kiểm lâm về việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2021;

- Kế hoạch số 971/KH-CCKL ngày 14/7/2021 của Chi cục Kiểm lâm về việc tiếp tục triển khai thực hiện kiểm tra, xử lý, ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giữ cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên.

3. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý nghĩa, tầm quan trọng, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng:

- Từ năm 2016 đến năm 2021, các đơn vị Kiểm lâm, chủ rừng phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các ngành chức năng tổ chức 775 buổi tuyên truyền với 54.291 lượt người tham gia; tổ chức hội thi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với 01 hội thi cấp tỉnh, 16 hội thi cấp huyện; 118 đợt tuyên truyền bằng xe loa lưu động; vận động 4.691 hộ dân ký cam kết không vi phạm lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng. Nội dung tuyên truyền chú trọng triển khai, phổ biến những quy định mới trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, nêu cao tầm quan trọng và ý nghĩa của rừng đối với cuộc sống con người, hướng dẫn người dân đốt dọn nương rẫy theo đúng thời điểm, đúng kỹ thuật. Hình thức tuyên truyền phong phú, phù hợp với từng đối tượng như họp dân, panô áp phích, lồng ghép vào các nội dung họp khác, ký cam kết, học tập, phổ biến pháp luật;

- Triển khai, phổ biến, quán triệt Luật Lâm nghiệp và các Nghị định, Thông tư mới ban hành cho toàn bộ cán bộ, công chức các đơn vị trực thuộc và viên chức bảo vệ rừng của chủ rừng trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến học tập cho các cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản có giấy phép về Nghị định 157/2013/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT và Thông tư số 42/2012/TT-BNNPTNT về sửa đổi bổ sung 01 số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Ngoài ra, Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm vùng III, Phân hiệu trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, tuyên truyền phổ biến pháp luật cho cán bộ công chức kiểm lâm và viên chức bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng.

(Chi tiết số liệu tuyên truyền ở Phụ biểu 01)

4. Những hạn chế, vướng mắc, bất cập và nguyên nhân (khách quan, chủ quan): hạn chế quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, hạn chế quy định trong các văn bản cụ thể hóa chỉ đạo, điều hành, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện:

Trong thời gian qua, Chi cục Kiểm lâm đã tăng cường công tác phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp. Qua đó đã góp phần nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ được giao, hạn chế những sai sót trong quá trình thực thi công vụ. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện biện pháp nghiệp vụ, tuần tra, kiểm soát để phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng trong việc phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

Tuy vậy, quá trình triển khai thi hành các văn bản quy phạm pháp luật còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc; nhất là sự mâu thuẫn, thiếu thống nhất, cụ thể như:

- Việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung về tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm phải bị tịch thu theo Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, ngày 25/4/2019 của Chính phủ, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp đối các phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính. Trên thực tế đối với những đối tượng vi phạm là lái xe thuê phần lớn có điều kiện kinh tế khó khăn; nơi cư trú ngoài địa bàn huyện, tỉnh; đối với những phương tiện như: Ô tô, máy đào, máy ủi... giá trị phương tiện lớn thì việc chấp hành hình phạt “*phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước.*” là không khả thi, khó khăn trong việc áp dụng.

- Tại các Điều 22, 23, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019, quy định xử lý đối với hành vi vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định là có nguồn gốc từ rừng tự nhiên thì mới xử lý được. Trường hợp các đối tượng chuyên thu gom, vận chuyển trên đường quốc lộ, mua bán than hầm, than hoa ở giữa huyện, thành phố, không chứng minh được từ rừng ra, cũng như có nguồn gốc từ rừng tự nhiên thì không xử lý được.

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp: chỉ quy định hình thức và mức xử phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng (Điều 21). Trên thực tế hiện nay có nhiều loại động vật hoang dã không sinh sống trong rừng, mà sinh sống tại các khu vực ngoài phạm vi đất lâm

nghiệp (không phải là rừng theo quy định của Luật lâm nghiệp), điển hình là một số loài chim (Chim Sẻ, Chào Mào, Quốc...);

- Hiện nay, không có định mức kinh tế kỹ thuật cụ thể cho các biện pháp lâm sinh như nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng. Các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005 hiện nay không còn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

- Đơn giá nhân công lao động theo định mức tại Quyết định số 3882/QĐ-SXD ngày 13/10/2021 của Sở Xây dựng áp dụng cho công tác trồng rừng hiện nay là rất thấp so với đơn giá thuê nhân công lao động thực tế để thực hiện trồng rừng tại địa phương nên khó thực hiện;

- Trong quá trình thực hiện Luật Lâm nghiệp, chưa có sự đồng nhất giữa Luật Lâm nghiệp và Luật Đất đai, dẫn đến tiêu chí phân loại đất khác nhau giữa ngành Lâm nghiệp và ngành Tài nguyên Môi trường.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ; SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG, PHÁT TRIỂN RỪNG; TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN.

1. Công tác quản lý rừng:

1.1. Xây dựng, thẩm định, trình duyệt và tổ chức thực hiện Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025:

1.1.1. Xây dựng, thẩm định, trình duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025:

- Kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2007-2015 được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa VIII kỳ họp thứ 9 phê duyệt tại Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày 31/7/2007 và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007;

- Sau gần 10 năm thực hiện quy hoạch 3 loại rừng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập: Diện tích, hiện trạng rừng sau khi kiểm kê năm 2016 thay đổi so với diện tích và hiện trạng quy hoạch; nhiều diện tích quy hoạch theo chức năng 3 loại rừng nay không còn phù hợp với điều kiện thực tế địa phương cũng như không còn đáp ứng được các tiêu chí theo quy chế quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất của Chính phủ; nhiều diện tích đất có rừng, đất trồng quy hoạch lâm nghiệp nay đã thành đất rẫy xen kẽ trong đất lâm nghiệp; nhiều diện tích đất có rừng phòng hộ, sản xuất đã chuyển đổi sang mục đích khác phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh (*thủy điện, thủy lợi, giao thông, tái định cư...*);

- Thực hiện Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia. Theo đó diện tích rừng phòng hộ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 giảm 1.223,25 ha, rừng sản xuất tăng 1.135,83 ha, rừng đặc

dụng tăng 87,68 ha. Nhiệm vụ và giải pháp: “*Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị. Xây dựng quy chế, xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng ở từng địa phương, từng vùng để chuyển sang rừng sản xuất*”. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 06/8/2015 phiên họp thường kỳ tháng 7 năm 2015 của Chính phủ: “*Khẩn trương rà soát, chuyển đổi một phần rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất*”. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 về việc rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch rừng sản xuất; Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 ban hành Bộ tiêu chí rà soát diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển đổi sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và Công văn số 10121/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 hướng dẫn kỹ thuật rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng;

- Thực hiện điểm a, khoản 4, điều 24, Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Kế hoạch số 1523/KH-UBND ngày 25/4/2016 về việc rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu để điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành bản quy định về tiêu chí phân cấp rừng đặc dụng;

- Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch sang rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại ba loại rừng theo chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Công văn số 10121/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng;

- Công văn số 2026/TCLN-KL ngày 06/12/2016 của Tổng cục lâm nghiệp về việc rà soát điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng toàn quốc;

- Văn bản số 153/HĐND-VP ngày 05/9/2017 của HĐND tỉnh về việc thống nhất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh.

Từ những căn cứ pháp lý và thực tiễn trên nên UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về rà soát, điều chỉnh quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng dự án quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025. Dự án đã được lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và địa phương đồng thời được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến thẩm định tại Văn bản số 9440/BNN-TCLN ngày 10/11/2017 về việc thẩm định kết quả rà soát quy hoạch lại 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 9440/BNN-TCLN. Ngày 29/11/2017, UBND tỉnh ban hành Tờ trình số 227/TTr-UBND về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025. HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Tờ trình số 18/TTr-SNNPTNT ngày 23/01/2018 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025. Ngày 28/6/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 199/QĐ-UBND phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

a) Xây dựng, thẩm định, trình duyệt Quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016 - 2020:

Trên cơ sở các căn cứ pháp lý về quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt:

- Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

Tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng đến năm 2020 tại Nghị quyết 43 còn thiếu so với chỉ tiêu sử dụng đất tại Nghị quyết 113 là 3.986,9 ha; Trong đó: Rừng đặc dụng còn thiếu: 769,97 ha, rừng phòng hộ còn thiếu: 1.100,88 ha và rừng sản xuất còn thiếu: 2.116,05 ha,

Để đảm bảo diện tích điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đến năm 2020 phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất tại Nghị quyết số 113 thì cần thiết phải rà soát,

điều chỉnh giảm 3.986,9 ha trong tổng số 9.784,83 ha đã quy hoạch chuyển ra ngoài 03 loại rừng đến năm 2020 tại Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát bổ sung diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

Tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc bổ sung khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 43/2017-NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh; theo đó Tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 là **197.777,46 ha**; trong đó:

- Rừng đặc dụng: 41.695,46 ha.
- Rừng phòng hộ: 116.172,00 ha.
- Rừng sản xuất: 39.910,00 ha.

b) Xây dựng, thẩm định, trình duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong Quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016 - 2025:

Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 và bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; theo đó tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 là 197.777,46 ha (đặc dụng: 41.695,46 ha, phòng hộ: 116.172 ha, sản xuất: 39.910 ha) và đến năm 2025 là 190.677,84 ha (đặc dụng: 41.372,34 ha, phòng hộ: 125.053,46 ha, sản xuất: 24.252,04 ha).

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 và Nghị quyết số 23/NQ-HĐND 14/12/2018, nhằm đảm cơ sở pháp lý triển khai các thủ tục tiếp theo để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, HĐND tỉnh tiếp tục ban hành Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020.

Ngày 17/7/2020, HĐND tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025; trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025. Theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020:

- Tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 là **198.126,98 ha**; trong đó:

- + Rừng đặc dụng: 41.695,46 ha.
- + Rừng phòng hộ: 116.347,20 ha.
- + Rừng sản xuất: 40.084,32 ha.

- Tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 là **190.957,71 ha**; trong đó:

- + Rừng đặc dụng: 41.372,34 ha.
- + Rừng phòng hộ: 124.746,46 ha.
- + Rừng sản xuất: 24.838,91 ha.

1.1.2. Về tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016 - 2025:

a) Công tác tham mưu, triển khai thực hiện Quy hoạch 03 loại rừng:

Để tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 3640/UBND-KH ngày 27/8/2018. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã ban hành Kế hoạch số 83/KH-SNNPTNT ngày 28/9/2018 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 3640/KH-UBND ngày 27/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025 và Kế hoạch số 53/KH-SNNPTNT ngày 14/5/2018 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 1491/KH-UBND ngày 13/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường công tác quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và trách nhiệm người đứng đầu trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh năm 2018;

- Chi cục Kiểm lâm ban hành Kế hoạch số 642/KH-CCKL ngày 02/10/2018 về việc triển khai thực hiện kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

- Ủy ban nhân dân huyện xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 199/QĐ-UBND và Kế hoạch số 3640/KH-UBND. Đến nay các huyện đã ban hành Kế hoạch triển khai 03 loại rừng (*Kế hoạch 181/KH-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Ninh Phước, Kế hoạch 216/KH-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Ninh Sơn, Kế hoạch 250/KH-UBND ngày 22/10/2018 của UBND huyện Thuận Bắc, Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bác Ái, UBND các xã trên địa bàn huyện Ninh Sơn, Thuận Bắc, Thuận Nam đã ban hành kế hoạch triển khai thực quy hoạch 03 loại rừng*).

b) Công bố, bàn giao hồ sơ quy hoạch:

Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội nghị công bố, bàn giao hồ sơ, tài liệu quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh

Thuận giai đoạn 2016 -2025 cho các Sở, ngành liên quan, địa phương và các đơn vị chủ rừng theo đúng quy định.

1.2. Công tác giao đất, giao rừng cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng theo quy định pháp luật và so với quy hoạch 03 loại rừng của Tỉnh giai đoạn 2016-2025:

1.2.1. Công tác bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng và UBND các xã theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018:

Chi cục Kiểm lâm đã bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng và UBND cấp xã quản lý trên địa bàn toàn tỉnh với tổng diện tích 204.797,80 ha¹, bao gồm diện tích hiện trạng quản lý theo kết quả quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 tại Quyết định số 199/QĐ-UBND (bao gồm cả diện tích quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng nhưng chưa có quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng: đưa ra cho mục đích sản xuất nông nghiệp giao về cho địa phương và đưa ra cho mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư) và diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2007-2015 nhưng chưa có quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất (*diện tích này nằm trong hồ sơ kiểm kê rừng năm 2016*).

1.2.2. Bàn giao diện tích đất nông nghiệp nằm trong quy hoạch 03 loại rừng 2016-2025 về cho địa phương quản lý, lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất:

Theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025, diện tích quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng giao về cho địa phương quản lý để sản xuất nông nghiệp là **8.057,03 ha**.

Nhằm đảm bảo chỉ tiêu diện tích điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đến năm 2020 phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất tại Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận và thực hiện Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 về Bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025. Trong năm 2019, Chi cục Kiểm lâm đã thực hiện bàn giao thực địa diện tích quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh cho 24 xã trên địa bàn 5 huyện, với tổng diện tích được bàn giao là **4.118,66 ha** cho địa phương lập kế hoạch sử dụng đất, ổn định sản xuất.

¹ Trong đó: Tổng diện tích bàn giao cho 9 đơn vị chủ rừng cấp II là 198.518,87 ha và diện tích bàn giao cho 24 chủ rừng nhóm I là UBND các xã: 6.278,93 ha.

Đối với diện tích quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng giao về cho địa phương quản lý để sản xuất nông nghiệp còn lại trong giai đoạn 2021 - 2025 là **3.938,37 ha** (8.057,03 ha - 4.118,66 ha), đã được bàn giao cho chủ thể quản lý. Hiện Chi cục Kiểm lâm đã tổ chức bàn giao diện tích thực địa trên địa bàn 05 huyện (Ninh Sơn, Bác Ái, Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam). Riêng huyện Ninh Hải do liên quan đến chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng nên Chi cục Kiểm lâm sẽ phối hợp với Sở Tài nguyên môi trường để thống nhất.

1.2.3. Bàn giao diện tích quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025 chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án:

Đối với diện tích đưa ra ngoài 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025 chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án là 4.838,55 ha đã được bàn giao cho chủ thể quản lý. Sau khi có quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng sẽ chính thức đưa ra ngoài 03 rừng.

1.2.4. Về bàn giao hồ sơ, bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng quản lý theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 và Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận:

- Chi cục Kiểm lâm đã bàn giao hồ sơ quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng quản lý theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 và Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận cho các đơn vị chủ rừng, Hạt Kiểm lâm cấp huyện, UBND xã, UBND huyện;

- Chi cục Kiểm lâm đã bàn giao thực địa hiện trạng quản lý rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 và Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận, cụ thể:

+ Bàn giao diện tích đưa vào 03 loại rừng cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (theo Quyết định số 496/QĐ-UBND: 57,17 ha; Quyết định số 241/QĐ-UBND: 57,17 ha);

+ Bàn giao diện tích đưa vào 03 loại rừng cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn (theo Quyết định số 496/QĐ-UBND: 15,50 ha);

+ Bàn giao chuyển đổi chủ thể quản lý theo Quyết định số 241/QĐ-UBND từ UBND xã (Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Phước Thái) sang đơn vị chủ rừng (Ban quản lý rừng PH KrôngPha, Ban quản lý rừng PHĐN liên hồ Sông Sắt – Sông Trâu, Ban quản lý rừng PHĐN hồ Tân Giang) với tổng diện tích 1.927,65 ha.

1.2.5 Công tác tổ chức cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp:

Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị chủ rừng tổ chức cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp đồng thời chủ động tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho UBND

các huyện, xã tổ chức cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý;

- Năm 2018, có 04 đơn vị chủ rừng lâm nghiệp thực hiện cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp (*Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Ninh Sơn, Tân Tiến; Ban quản lý rừng phòng hộ KrôngPha và Ban quản lý rừng PHDN hồ Sông Sắt*);

- Năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ kinh phí cắm mốc ranh giới quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho 05 đơn vị chủ rừng lâm nghiệp còn lại và Ủy ban nhân dân các huyện có xã quản lý rừng và đất lâm nghiệp;

- Đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp do các tổ chức khác quản lý, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và tổ chức cắm mốc ranh giới để quản lý, bảo vệ theo quy định.

1.3. Về lập hồ sơ quản lý nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng:

Nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất các nhiệm vụ trong năm 2021 phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có Đề án “Điều tra, lập hồ sơ nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng” và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông nhất tại Văn bản số 3845/UBND-KTTH ngày 23/10/2020. Theo đó mục tiêu của Đề án: (1) Góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, quản lý hiện trạng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; (2) Thành lập được bản đồ đất nương rẫy và trích lục hồ sơ đất nương rẫy cho từng hộ dân, nhằm quản lý và thường xuyên cập nhật, diễn biến hiện trạng rừng và đất rừng của các hộ dân thuận lợi và có hiệu quả phù hợp theo pháp luật và thực tiễn.

Thực hiện các văn chỉ đạo triển khai thực hiện của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công văn số 4008/SNNPTNT-KH ngày 03/11/2021 về việc rà soát, cập nhật, báo cáo, diện tích đất nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng lập hồ sơ quản lý nương rẫy; Công văn số 4252/SNNPTNT-KH ngày 19/11/2021 về việc khẩn trương rà soát, đối chiếu, cập nhật số liệu quy hoạch lâm nghiệp và tổng hợp diện tích đất nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng để trình thẩm định Đề án lập hồ sơ quản lý nương rẫy; Công văn số 628/SNNPTNT-KH ngày 28/02/2022 về việc rà soát, hoàn thiện đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí Đề án lập hồ sơ quản lý nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Công văn số 551/STC-NS ngày 28/02/2022 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc góp ý đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí Đề án lập hồ sơ quản lý nương rẫy đan xen trong quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh.

Đến nay, Chi cục Kiểm lâm đã hoàn thiện đề cương kỹ thuật và dự toán

kinh phí Đề án lập hồ sơ quản lý nương rẫy đan xen trong quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và đã trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt tại Tờ trình số 23/TTr-CCKL ngày 14/3/2022.

1.4. Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

Trong giai đoạn từ 2016-2021 trên địa bàn tỉnh có 22 dự án/593,50 ha đã được cấp thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong đó:

- Quy hoạch rừng đặc dụng: 21,51 ha (rừng tự nhiên 15,12 ha, rừng trồng 6,39 ha);
- Quy hoạch rừng phòng hộ: 148,07 ha (rừng tự nhiên: 138,106 ha, rừng trồng 9,96 ha);
- Quy hoạch rừng sản xuất: 418,215 ha (rừng tự nhiên 268,585 ha, rừng trồng 149,630 ha);
- Quy hoạch điều chỉnh ra ngoài 03 loại rừng giai đoạn 2007-2015: 5,71 ha (rừng tự nhiên 4,44 ha, rừng trồng 1,27 ha).

Nhìn chung các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2021 đều tuân thủ chặt chẽ trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan.

1.5. Đánh giá công tác tổ chức quản lý rừng đảm bảo theo nguyên tắc, thẩm quyền theo quy định pháp luật:

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt.
- Các ngành, cấp ủy địa phương xác định rõ vai trò trách nhiệm công tác quản lý bảo vệ rừng là một nhiệm vụ trọng tâm của địa phương nên đã tạo ra sức mạnh tổng hợp cả một hệ thống để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trong thời gian qua. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp tại một số địa phương vẫn còn xảy ra, chưa được ngăn chặn có hiệu quả, số vụ vi phạm còn cao, gây thiệt hại lớn về rừng và lâm sản.
- Các đơn vị Kiểm lâm và đơn vị chủ rừng thực hiện đúng vai trò, chức năng, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp, sử dụng và phát triển rừng trong lâm phần được giao theo Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

1.6. Công tác điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng (diện tích rừng và đất lâm nghiệp hàng năm), xây dựng cơ sở dữ liệu rừng:

Thực hiện Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành phần mềm cập nhật diễn biến rừng. Chi cục Kiểm lâm đã triển khai cho Hạt

Kiểm lâm huyện thực hiện việc cập nhật diễn biến tài nguyên rừng vào phần mềm FRMS đồng bộ từ cấp xã, huyện, tỉnh đến trung ương. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả diễn biến rừng hàng năm tỉnh Ninh Thuận được phê duyệt, công bố và đồng bộ dữ liệu trung tâm của Tổng cục Lâm nghiệp. Theo đó tỷ lệ độ che phủ rừng giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

- Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc tại Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017. Độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 42,3%;

- Kết quả diễn biến rừng năm 2017 được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo UBND tỉnh tại Báo cáo số 150/BC-SNNPTNT ngày 11/4/2018 và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc tại Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018. Độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 42,27%;

- Kết quả diễn biến rừng năm 2018 được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 31/QĐ-SNNPTNT ngày 30/01/2019 và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc tại Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019. Độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 42,34%;

- Kết quả diễn biến rừng năm 2019 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 604/QĐ-SNNPTNT ngày 28/4/2020 và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc tại Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020. Độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 45,59%;

- Kết quả diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 162/QĐ-SNNPTNT ngày 06/4/2021 và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc tại Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021. Độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 45,66%;

- Kết quả diễn biến rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 151/QĐ-SNNPTNT ngày 28/02/2022 và độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 46,85%. Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021.

1.7. Công tác tích hợp quy hoạch 03 loại rừng vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. Chỉ tiêu quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, năm 2030:

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 2021-2025, theo đó tổng chỉ tiêu phân bổ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2025 là 193.000 ha (đất rừng đặc dụng 41.041 ha, đất rừng phòng hộ 125.336 ha, đất rừng sản xuất 26.623 ha; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 20.662 ha).

- Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 188.113 ha (đất rừng đặc dụng 40.633 ha, đất rừng phòng hộ 123.226 ha, đất rừng sản xuất 24.254 ha; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 18.887 ha.)

Căn cứ chỉ tiêu phân khai cho tỉnh Ninh Thuận, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động tích cực phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, huyện đảm bảo theo chỉ tiêu phân khai của Chính phủ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

2. Công tác bảo vệ rừng:

2.1. Công tác truy quét chống phá rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2021; đặc biệt là tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh ba tỉnh (Lâm Đồng, Khánh Hòa và Bình Thuận); kết quả ký kết và thực hiện quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh, giữa các đơn vị chủ rừng, các tổ chức và cộng đồng tại địa phương:

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh:

Tại các khu vực giáp ranh thường có địa hình phức tạp, xa xôi, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, nhất là trong mùa mưa lũ; lực lượng bảo vệ rừng được bố trí thực hiện nhiệm vụ tại vùng giáp ranh mỏng so với diện tích rừng rộng lớn tại khu vực giáp ranh, nên việc tổ chức tuần tra, kiểm tra, truy quét chống phá rừng tại khu vực giáp ranh chưa được thường xuyên, liên tục; khi triển khai tổ chức phối hợp truy quét chống phá rừng với quy mô lớn, có nhiều thành phần tham gia thì dễ bị các đối tượng vi phạm phát hiện; khi Đoàn kiểm tra rút quân thì các đối tượng lại tiếp tục đưa phương tiện vào rừng để khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Ngoài ra, dân cư ở khu vực giáp ranh này tập hợp từ nhiều địa phương khác nhau di cư tự do đến cư ngụ, sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau, người dân ở khu vực này nhận thức về công tác quản lý, bảo vệ rừng còn nhiều hạn chế nên rất dễ bị các đối tượng đầu nậu lôi kéo, dụ dỗ vào rừng khai thác lâm sản trái pháp luật.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, công tác phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh được chú trọng hơn, việc triển khai các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng có sự phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng, chính quyền địa phương và các đơn vị chủ rừng tại các vùng giáp ranh, từ đó đã mang lại hiệu quả, tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật trên vùng giáp ranh cơ bản đã được ngăn chặn.

- Công tác truy quét, chống phá rừng: Trong giai đoạn từ năm 2016-2021, lực lượng Kiểm lâm phối hợp với lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và chính

quyền địa phương tổ chức 14.086 đợt kiểm tra, truy quét tại các vùng giáp ranh, khu vực trọng điểm phá rừng và các trục lộ giao thông trên địa bàn tỉnh, với 83.145 lượt người tham gia, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nhiều vụ vi phạm về lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.

- Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu cấp có thẩm quyền thành lập mới và đưa vào hoạt động 08 Chốt liên ngành (giáp ranh Ma Bó; khu vực đường liên xã Hòa Sơn - Mỹ Sơn; Vườn Trầu; Cà Tọt; Hàm Ba; khu vực tiểu khu 204 huyện Thuận Nam; giáp ranh BQL rừng PHĐN liên hồ Sông Sát - Sông Trầu với Khánh Hòa; Chốt giáp ranh Ninh Sơn - Đức Trọng). Việc thành lập các Chốt liên ngành bảo vệ rừng và Chốt giáp ranh ba tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa và Bình Thuận giúp mang lại hiệu quả tích cực trong việc ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp tại các khu vực giáp ranh, vùng trọng điểm.

- Công tác ký kết và thực hiện quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh, giữa các đơn vị chủ rừng, các tổ chức và cộng đồng tại địa phương: Được sự chỉ đạo kiên quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm chủ động phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Thuận và tỉnh Khánh Hòa tham mưu ký kết quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh cấp tỉnh, cấp huyện, cấp chi cục và cấp chủ rừng. Thông qua quy chế phối hợp giúp các đơn vị tăng cường phối hợp trao đổi thông tin, tổ chức kiểm tra, truy quét vùng giáp ranh mang lại hiệu quả, tình trạng vi phạm pháp luật lâm nghiệp tại vùng ranh giảm đáng kể so với các năm trước.

(Chi tiết các quy chế tại Phụ biểu 05)

2.2. Đánh giá công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Hàng năm Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Sau khi Phương án Phòng cháy chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng được phê duyệt, Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm trực thuộc và đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện phương án, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng. Ngoài ra, Kiểm lâm địa bàn đã tham mưu cho ủy ban nhân dân xã (35 xã) có rừng xây dựng, thẩm định và trình ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phương án PCCCR&TQCPR rừng cấp xã.

- Chi cục Kiểm lâm ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án Phòng cháy chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm có Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án PCCCR& năm 2021 tại 08 đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh.

- Giai đoạn từ năm 2016 - 2021 xảy ra 175 điểm cháy (các điểm cháy chủ yếu tập trung ở huyện Ninh Sơn và Bác Ái), huy động 2.356 lượt người tham gia chữa cháy rừng. Các điểm cháy rừng đều được phát hiện và huy động lực lượng

cứ chữa kịp thời. Hiện trạng rừng bị cháy chủ yếu là rừng tự nhiên lá rộng rụng lá; lửa rừng chủ yếu cháy lan mặt đất, chỉ cháy thực bì, trảng cỏ, cây bụi, cành lá khô, không gây thiệt hại đến cây gỗ rừng tự nhiên.

(Chi tiết các điểm cháy ở phụ biểu 03)

2.3. Tình hình vi phạm, kết quả xử lý các hành vi vi phạm về lâm nghiệp, nhất là tại vùng giáp ranh; tình hình lấn chiếm rừng và đất rừng, mở rộng, coi nới diện tích đất nương rẫy:

- Trong giai đoạn 2016 - 2021 lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đã phát hiện 3.379² vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp (trong đó: phá rừng trái pháp luật 304 vụ diện tích 133,448 ha³; vi phạm quy định về khai thác gỗ và lâm sản khác 223 vụ; vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp 101 vụ; vi phạm quy định về quản lý động vật hoang dã 20 vụ; mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 1.246 vụ; vi phạm quy định về chế biến gỗ và lâm sản khác 28 vụ và vi phạm vắng chủ 1.457 vụ);

- Tổng số vụ đã xử lý 2.927 vụ (hành sự 17 vụ, hành chính 2.792 vụ và xử lý vắng chủ 118 vụ). Tịch thu 955,664 m³ gỗ (gỗ tròn 489,164 m³, gỗ xẻ 466,50 m³); 06 xe ô tô, máy kéo; 37 xe trâu bò kéo; 936 xe máy và 113 cửa máy. Thu nộp ngân sách 8.879,8 triệu đồng;

- Trong giai đoạn 2016-2021, xử lý 17 hình sự gồm có: 7 vụ tội hủy hoại rừng (Ninh Sơn 2 vụ, Bắc Ái 2 vụ và Thuận Nam 3 vụ) và 10 vụ tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản (Ninh Sơn 8 vụ, Thuận Bắc 01 vụ và Bắc Ái 01 vụ);

- Tình hình vi phạm về lâm nghiệp tại khu vực giáp ranh:

Chi cục Kiểm lâm đã chỉ đạo cho các đơn vị trực thuộc thường xuyên chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức tuần tra, truy quét chống phá rừng ở khu vực giáp ranh với các đơn vị lâm nghiệp trên địa bàn huyện và với các đơn vị lâm nghiệp tỉnh giáp ranh (Lâm Đồng, Khánh Hòa và Bình Thuận). Tình hình cụ thể như sau:

+ Qua các đợt tuần tra, truy quét, trên địa bàn huyện Ninh Sơn đã phát hiện 04 vụ vi phạm về lâm nghiệp ở khu vực giáp ranh: 01 vụ phá rừng trái pháp luật ở xã Lâm Sơn (giáp ranh với huyện Đơn Dương) và 03 vụ khai thác rừng trái pháp luật ở xã Ma Nới (khu vực giáp ranh với xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng). Qua quá trình xác minh, giải quyết tin báo về tội phạm, Hạt Kiểm lâm Ninh Sơn đã khởi tố hình sự 03 vụ khai thác rừng trái pháp luật trong năm 2020, về "Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"; hồ sơ đã

² Năm 2016 phát hiện 1.260 vụ vi phạm; Năm 2017 phát hiện 724 vụ vi phạm; Năm 2018 phát hiện 461 vụ vi phạm; Năm 2019 phát hiện 378 vụ vi phạm; Năm 2020 phát hiện 274 vụ và năm 2021 phát hiện 282 vụ.

³ Năm 2016: 22 vụ, diện tích 8,8716 ha; Năm 2017: 60 vụ, diện tích 27,8216 ha; Năm 2018: 31 vụ, diện tích 15,2116 ha; Năm 2019: 69 vụ, diện tích 34,9601 ha; Năm 2020: 46 vụ, diện tích 17,4038 ha và Năm 2021: 76 vụ, diện tích 29,1791 ha.

chuyên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ninh Sơn để tiếp tục điều tra, xử lý theo quy định;

+ Hạt Kiểm lâm Bác Ái khởi tố 01 vụ khai thác rừng trái pháp luật ở Tiểu khu 20,25 xã Phước Bình giáp ranh với huyện Khánh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa và 01 vụ phá rừng trái pháp luật ở Tiểu khu 49a xã Phước Thành giáp ranh với huyện Khánh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa. Cả 2 vụ đều được xử lý, có bản án của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái;

+ Khu vực giáp ranh giữa huyện Thuận Bắc với xã Cam Thịnh Tây, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa xảy ra 02 vụ phá rừng trái pháp luật. Cụ thể các đối tượng sử dụng hóa chất xịt cây rừng trồng gây thiệt hại 13,9 ha rừng trồng chưa thành rừng, mặc dù cơ quan điều tra Công an huyện Thuận Bắc tiếp nhận hồ sơ, tổ chức điều tra, xác minh nhưng vẫn chưa xác định được đối tượng vi phạm;

+ Được sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp chính quyền và sự tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng, đơn vị trên địa bàn trong công tác điều tra, tuần tra, truy quét chống phá rừng tại các khu vực giáp ranh, hiện nay tình trạng khai thác rừng trái pháp luật tại khu vực giáp ranh cơ bản đã được ngăn chặn, kiểm soát.

(Chi tiết số liệu vi phạm và số vụ xử lý ở phụ biểu 02 và 03)

3. Công tác phát triển rừng:

3.1. Giao khoán bảo vệ rừng:

Trong giai đoạn 2016-2021, tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh thực hiện giao khoán bảo vệ là 387.872,29 lượt ha. Các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng là đơn vị lực lượng vũ trang tại các vùng xa dân cư, hẻo lánh, vùng giáp ranh tình bạn có nguy cơ cao về nạn chặt phá rừng lấy gỗ trái pháp luật và các cộng đồng dân cư tại các địa điểm gần dân cư ít có nguy cơ bị lâm tặc khai thác lâm sản trái pháp luật. Đối với diện tích khoán cho cộng đồng dân cư nhằm góp phần tăng thêm thu nhập của cộng đồng nhận khoán, từ đó nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng, thường xuyên tuần tra truy quét chống phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giúp giữ vững rừng tự nhiên hiện có. Diện tích rừng giao khoán bảo vệ theo các chương trình, dự án như sau:

- Khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020: 32.600 lượt ha;

- Khoán bảo vệ rừng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo tại 03 đơn vị chủ rừng trên địa bàn huyện Bác Ái: 35.749,91 lượt ha;

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Dự án Bảo vệ và phát triển rừng): 235.810,62 lượt ha;

- Dịch vụ môi trường rừng: 51.163,76 lượt ha;
- Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2): 19.964,00 lượt ha;
- Dự án trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020 (Dự án SP-RCC): 12.584,00 lượt ha.

Toàn bộ những diện tích rừng giao khoán bảo vệ đã góp phần bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện còn, đặc biệt hạn chế được nạn phá rừng làm rẫy và nạn cháy rừng hàng năm vào mùa khô nhất là các khu vực giáp ranh với các tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Ngoài việc bảo vệ hiệu quả diện tích rừng được giao khoán bảo vệ, các đơn vị chủ rừng đã tổ chức tuyên truyền, vận động cộng đồng, các hộ gia đình, cá nhân tham gia nhận khoán tự thống nhất, cam kết thực hiện việc trích lại tiền công nhận khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng để phát triển các mô hình sinh kế phù hợp với tình hình thực tế như mua gia súc (bò, dê, cừu, heo), cây ăn quả, hệ thống nước tưới, phân bón nhằm phát triển chăn nuôi và canh tác nông nghiệp. Việc lồng ghép và triển khai các mô hình sinh kế gắn với hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được đa số người dân hưởng ứng nhiệt tình, mang lại sự đồng thuận cao trong tập thể các cộng đồng dân cư sống gần rừng.

- Phát triển chăn nuôi: Từ kinh phí nhận khoán bảo vệ rừng, các cộng đồng đã thực hiện mua các loại gia súc (bò, dê, cừu) để tổ chức chăn nuôi. Cụ thể đối với gia súc mua về, mỗi cộng đồng có sự thỏa thuận phân chia khác nhau theo từng đơn vị, khu vực. Các hình thức thường được áp dụng là bốc thăm để giao gia súc cho từng hộ làm tài sản riêng và lần sau sẽ tới lượt những hộ chưa nhận gia súc bốc thăm hoặc giao chuyên tay cho từng hộ (nhóm hộ) nuôi trước để sau khi gia súc sinh sản sẽ giữ lại con non làm tài sản riêng cho hộ và trả lại gia súc gốc cho hộ khác nhận nuôi.

+ Mô hình chăn nuôi bò: đã mua 1.415 con, sinh sản 205 con, thất thoát (chết, bán 58 con), tổng số lượng bò hiện có 1.562 con.

+ Mô hình chăn nuôi heo: Năm 2018 mua 62 con, tuy nhiên do dịch bệnh nên đàn heo đã chết.

+ Mô hình chăn nuôi dê: đã mua 292 con, sinh sản 46 con, thất thoát (chết, bán 84 con), số lượng hiện có 254 con.

+ Mô hình chăn nuôi cừu: đã mua 24 con, hiện còn 24 con.

- Phát triển vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế: Các hộ dân chủ động tích góp tiền mua giống cây ăn quả có giá trị để phát triển trồng trọt, lập vườn cây ăn quả. Cụ thể: Năm 2017 là 852 cây/14 hộ, năm 2018 là 2.481 cây/41 hộ; Năm 2019 là 900 cây/12 hộ; Năm 2020 là 22.529 cây.

- Hỗ trợ cộng đồng dân cư thôn vùng đệm theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg: Các Ban quản lý Vườn Quốc gia đã hỗ trợ đầu tư như: Xây

dựng công thôn văn hóa, làm đường bê tông đi vào nhà cộng đồng, mua vật tư xây dựng công trình công cộng cho các cộng đồng vùng đệm. Hỗ trợ các trang thiết bị làm việc cho cộng đồng như hệ thống nước tưới, cây giống, phân bón, lưới bảo vệ cây trồng, ...

Tại thời điểm hiện nay, sau khi triển khai các mô hình sinh kế bền vững gắn với hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tình hình kinh tế các hộ dân tham gia đã có những chuyển biến rõ nét, có thêm sinh kế, tích lũy được tài sản ổn định, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, địa phương. Đồng thời đã có nhiều hộ dân ý thức được việc đầu tư sinh kế với sản phẩm chất lượng cao nên ngoài mức kinh phí cộng đồng hỗ trợ, các hộ đã tự góp thêm kinh phí để mua sắm sản phẩm tốt hơn.

Ngoài ra, việc triển khai có hiệu quả các mô hình sinh kế, góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư cho sự nghiệp lâm nghiệp, từng bước góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương ổn định, bền vững cũng như từng bước xã hội hóa trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3.2. Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng:

a) Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ:

Giai đoạn 2016-2021 tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng được 3.924,84 ha với các dự án, chương trình như sau:

- Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2): 1.094,26 ha,
- Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020 (Dự án SP-RCC): 234,83 ha;
- Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng sản xuất): 1.199,39 ha;
- Trồng rừng thay thế, khắc phục từ nguồn tiền ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh: 1.144,65 ha.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, yêu cầu sản xuất lâm nghiệp, thực tế sản xuất lâm nghiệp của tỉnh Ninh Thuận trong những vừa năm qua và đặc tính sinh thái loài cây trồng, khi chọn loài cây trồng rừng ưu tiên chọn các loài cây phù hợp với yêu cầu sinh thái từng vùng, mục tiêu phòng hộ, ... và mục tiêu sử dụng rừng. Đối với rừng đặc dụng ưu tiên trồng các loài cây bản địa. Đối với rừng phòng hộ ưu tiên trồng các loài cây có giá trị phòng hộ cao, kết hợp trồng các loài cây bản địa, cây đa mục tiêu, tùy theo từng loại rừng phòng hộ lựa chọn các loài cây cho phù hợp.

Cụ thể loài cây Điều được trồng rừng chủ yếu trên đất nương rẫy của các hộ dân xen lẫn trong rừng tự nhiên tại khu vực thuộc Ban quản lý rừng PHĐN hồ Tân Giang, Ban quản lý rừng PH Krông Pha; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn, Tân Tiến và Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình. Góp

phần tăng độ che phủ và tạo thêm thu nhập cho cho các hộ dân từ các sản phẩm như hạt Điều. Đối với cây Thanh thất được trồng chủ yếu tại Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam, Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa. Thanh thất là loài cây bản địa mọc trong rừng tự nhiên và không bị gia súc cắn phá đã được nhân giống gây trồng thành công tại vùng chăn thả gia súc nhằm tạo tỷ lệ che phủ rừng khu vực núi đá khô cần thuộc địa bàn ven biển nhằm phủ xanh và tạo mạch nước ngầm, bảo vệ môi trường sinh thái. Đối với diện tích trồng Thông ba lá (Trồng rừng thay thế) được trồng với mật độ bình quân 2.500 cây/ha tại các khu vực lảng tranh hoang hóa độ cao trên 800 m tại địa bàn thuộc lâm phần các đơn vị lâm nghiệp trên địa bàn huyện Bác Ái nhằm khôi phục lại diện tích không có rừng để tăng tỷ lệ che phủ và phòng hộ môi trường đầu nguồn.

Như vậy mặc dù trong những năm qua tuy xảy ra nắng hạn trên địa bàn tỉnh tuy nhiên công tác trồng rừng phòng hộ vẫn đạt được một số kết quả nhất định về cả số lượng và chất lượng, đặc biệt là các dự án đầu tư từ nguồn vốn vay ODA, vốn thuộc chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Hiện nay diện tích rừng trồng có chất lượng rừng đảm bảo tiêu chí thành rừng sau chu kỳ đầu tư và cây trồng đang sinh trưởng tốt.

b) Trồng rừng sản xuất:

Trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh đã hỗ trợ trồng rừng sản xuất được 251,71 ha từ nguồn vốn thuộc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng. Riêng từ năm 2017 đến nay do các hộ dân không đăng ký tham gia trồng rừng sản xuất nên dự án không thực hiện.

Kết quả trồng rừng sản xuất trong giai đoạn 2016 - 2021 diện tích trồng rừng được đầu tư cho các hộ dân có đất nương rẫy thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp không còn khả năng canh tác hoa màu do đất bị thoái hóa bạc màu đã chuyển sang trồng rừng sản xuất chủ yếu bằng cây Keo lai, Bạch đàn có năng suất cao tập trung chính tại 02 huyện Ninh Sơn và Bác Ái. Một số diện tích trồng từ năm 2016, đến nay cây sinh trưởng rất tốt và dự kiến sau 5-7 năm chu kỳ trồng rừng là người dân đã có thể khai thác bán sản phẩm tăng thu nhập từ vườn, rừng.

3.3. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên:

Giai đoạn 2016 - 2021 toàn tỉnh đã thực hiện khoanh nuôi là 23.109,26 lượt ha rừng tự nhiên. Trong đó khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 11.510,00 lượt ha, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 11.599,26 lượt ha. Cụ thể theo các chương trình dự án sau:

- Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững đã thực hiện khoanh nuôi 18.037,26 lượt ha. Trong đó: Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 6.527,26 lượt ha; Khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung cây lâm nghiệp: 11.510,00 lượt ha;

- Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ: Khoanh nuôi tái

sinh rừng tự nhiên 2.588 lượt ha;

- Dự án SP-RCC: Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 2.484 lượt ha.

Đánh giá về công tác khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh trong những năm qua chỉ tập trung thực hiện trên diện tích đất đã mất rừng, đất nương rẫy bỏ hóa lâu ngày nhưng có khả năng phục hồi tự nhiên thành rừng từ tái sinh tự nhiên. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung thực hiện trên diện tích đất lâm nghiệp đã mất rừng mà quá trình tái sinh và diễn thế tự nhiên cho phép phục hồi lại rừng, đáp ứng được những yêu cầu kinh tế xã hội và môi trường trong thời hạn xác định. Chọn loài cây trồng: Ưu tiên chọn cây bản địa và cây đa mục đích

Sau 5-6 năm thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng, hầu hết các trạng thái chưa có rừng đã phát triển thành các trạng thái rừng non phục hồi và trạng thái rừng khộp non góp phần tăng diện tích và chất lượng rừng tự nhiên và nâng cao tỷ lệ phủ rừng của tỉnh; những diện tích đủ điều kiện thành rừng thì chuyển sang khoán bảo vệ ổn định lâu dài cho cộng đồng tham gia bảo vệ rừng.

3.4. Hỗ trợ trồng cây phân tán:

Giai đoạn 2016 - 2021 toàn tỉnh đã cấp phát 1.787,74 ngàn cây giống chất lượng cao trồng phân tán. Trong đó từ nguồn vốn Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hỗ trợ 1.614,79 ngàn cây và Dự án SP-RCC cấp 172,95 ngàn cây.

Cây giống hỗ trợ, cấp phát để thực hiện trồng phân tán đáp ứng được tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với điều kiện địa phương về chủng loại và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống. Các loài cây trồng chủ yếu là cây đa mục đích như Dừa xiêm, Sao, Dầu, Phượng, Keo lai, Phi lao, Thanh thất, ...Việc hỗ trợ nguồn cây giống cho các địa phương trong việc triển khai trồng cây phân tán trồng các dải rừng phòng hộ ven biển, khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp,... nhằm chắn gió, cát, phòng hộ môi trường và đặc biệt giữ nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân và đem lại hiệu quả kinh tế cho các hộ gia đình. Đã làm thay đổi nhận thức của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng, nhất là phong trào trồng cây nhân dân.

3.5. Kết quả thực hiện phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ cho nhiệm vụ trồng rừng hằng năm:

- Giai đoạn 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã cấp 22 chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp cho 09 đơn vị chủ nguồn giống, gồm 08 đơn vị chủ rừng thuộc tỉnh và 01 đơn vị có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh (Viện khoa học lâm nghiệp Nam bộ). Trong đó: Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp còn thời hạn theo Quyết định công nhận nguồn giống gồm 11 nguồn giống (được cấp cho 06 đơn vị chủ rừng thuộc tỉnh). Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đã hết thời hạn: Gồm 11 nguồn giống, đã cấp cho 08 đơn vị chủ rừng thuộc tỉnh và 01 đơn vị có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh (Viện khoa học lâm nghiệp Nam bộ).

- Khi thực hiện triển khai trồng rừng, các đơn vị chủ nguồn giống đã tổ chức thu hái hạt giống và gieo ươm, đồng thời thông báo cho Chi cục Kiểm lâm (là cơ quan được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giao nhiệm vụ quản lý, giám sát công tác giống cây trồng rừng theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT) kiểm tra hồ sơ nguồn gốc giống đánh giá chất lượng, tiêu chuẩn cây xuất vườn trước khi đem trồng rừng.

- Về chất lượng giống: Tại các Quyết định phê duyệt thiết kế rông rừng, hỗ trợ cây giống trồng phân tán đã quy định tiêu chuẩn cây con xuất vườn cụ thể các chỉ tiêu như cấp chiều cao, đường kính, độ tuổi cây giống xuất vườn đem trồng tương ứng phù hợp với từng loài cây, mục đích trồng rừng. Bên cạnh đó, dựa trên tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống để phục vụ các chương trình, dự án phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Toàn bộ các đơn vị được cấp chứng chỉ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đều là các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước, nhằm mục đích sản xuất giống phục vụ phát triển rừng theo các chương trình, dự án được triển khai trên địa bàn tỉnh, chưa phát triển mô hình đăng ký sản xuất kinh doanh giống để thu lợi.

4. Đánh giá kết quả thực hiện tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh (chỉ tiêu giai đoạn 2016 - 2020 và chỉ tiêu của năm 2021):

4.1. Đánh giá kết quả thực hiện tỷ lệ độ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 so với chỉ tiêu Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày ngày 14/10/2014:

Thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày ngày 14/10/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2014-2015 và những năm tiếp theo. Theo đó, một trong những mục tiêu quan trọng là nâng cao năng lực quản lý và phát triển rừng đưa **tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt trên 45% và 50% đến năm 2020** và phát triển lâm nghiệp toàn diện theo hướng xã hội hóa góp phần nâng cao đời sống nhân dân vùng có rừng.

Trong giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tăng 3,36 % (tương ứng với diện tích đất có rừng tăng khoảng 11.274 ha).

- Kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2016 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017, theo đó độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận đạt 42,3%;

- Kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2020 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc tại Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021, theo đó tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 45,66%.

Nhu vậy độ che phủ rừng đến năm 2020 so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày ngày 14/10/2014 còn thiếu 4,34%. Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ che phủ không đạt so với mục tiêu Nghị quyết đề ra, cụ thể:

Căn cứ kết quả công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 và kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2015. Theo diện tích đất có rừng 148.907 ha (rừng tự nhiên: 139.608,10 ha, rừng trồng: 9.298,90 ha); đất chưa có rừng 49.806,50 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2015 đạt 44,1%.

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016; Quyết định số 3183/QĐ-BNN-TCLN ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành hướng dẫn Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2015;

Thực hiện Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Phương án kiểm kê rừng tỉnh Ninh Thuận. Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Ninh Thuận đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 09/12/2016. Theo kết quả kiểm kê rừng tổng diện tích đất có rừng 142.079,60 ha (rừng tự nhiên: 136.808,71 ha, rừng trồng thành rừng: 5.270,89 ha); đất chưa có rừng: 60.404,89 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2016 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017 là 42,3% (giảm 1,8% so với năm 2015).

Nguyên nhân chênh lệch giảm: (1) là do trước đây việc công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2015 chủ yếu là kết thừa từ số liệu thông kê quá khứ qua nhiều năm (có thống kê bổ sung một số thay đổi hàng năm) mà chưa phải là số liệu truy xuất từ bản đồ số, trong khi số liệu kiểm kê rừng đã tính toán thực tế và truy xuất từ bản đồ. (2) Hiện trạng rừng năm 2015 được kế thừa từ số liệu rà soát quy hoạch 03 loại rừng năm 2007, tiêu chí phân loại rừng, đất rừng áp dụng theo Quyết định 682/QĐKT ngày 01/8/1984 của Bộ Lâm nghiệp và Thông tư số 34/2008/TT0BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trong đó có xác định các trạng thái rừng non phục hồi, rừng chưa có trữ lượng (trữ lượng cây đứng <math><10\text{ m}^3/\text{ha}</math>) vẫn được xếp vào nhóm đất có rừng. Nhưng tiêu chí xác định và phân loại rừng thực hiện cho kiểm kê rừng lần này áp dụng theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp thì các trạng thái rừng non phục hồi, chưa có trữ lượng (đường kính bình quân <math><8\text{ cm}</math>, trữ lượng cây đứng <math><10\text{ m}^3/\text{ha}</math>) sẽ được thống kê sang diện tích đất trống có cây gỗ tái sinh và được xếp vào nhóm đất chưa có rừng.

Ngoài ra trong giai đoạn 2016-2020 tổng diện tích đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng sang mục đích khác là 315,654 ha, trong đó diện tích đất có rừng 139,581 ha.

4.2. Đánh giá kết quả thực hiện tỷ lệ che phủ rừng năm 2021:

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành kế hoạch triển khai nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. Theo đó, mục tiêu phấn đấu chỉ tiêu độ che phủ rừng năm 2021 đạt 47%.

Kết quả diễn biến rừng năm 2021 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 151/QĐ-SNNPTNT ngày 28/02/2022 và độ che phủ rừng tỉnh Ninh Thuận là 46,85%. Như vậy, độ che phủ rừng năm 2021 so với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 còn thiếu 0,15%. Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ độ che phủ không đạt so với mục tiêu đề ra là do:

- Diện tích đã được cấp thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2021 là 463,22 ha bao gồm: Dự án Đường Phước Đại Phước Tân (4,37 ha), dự án Đường Tà Nôi Ma Nới (2,16 ha), Hệ thống hồ chứa nước Kiên Kiên (7,26 ha), dự án Đường dây 220kV Nha Trang Tháp Chàm (6,36 ha), Dự án Trang trại điện mặt trời Hồ Núi Một (10,28 ha), dự án Ninh Chữ Sailing Bay (1,03 ha). Dự án Hồ chứa nước Sông Than (431,76 ha).

- Diện tích dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng trong năm 2021 là 43,52 ha bao gồm; Dự án Khu Resort SpaNho (16,92 ha), Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Hòn Đỏ (16,97 ha); Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2 (3,16 ha), Dự án đường dây 500 Kv Nhiệt điện Vân Phong- nhiệt điện Vĩnh Tân (6,47 ha).

5. Đánh giá kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện bảo vệ, phát triển rừng so với chỉ tiêu Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh theo từng nguồn vốn:

5.1. Vốn Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững:

Giai đoạn 2016-2021, kinh phí Ngân sách Trung ương đầu tư cho tỉnh Ninh Thuận thực hiện Dự án phát triển rừng phòng hộ đặc dụng và sản xuất (Dự án Bảo vệ và phát triển rừng) là 165.350 triệu đồng. Cụ thể phân theo nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư phát triển: 52.500 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 112.850 triệu đồng.

5.2 Vốn trồng rừng thay thế ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đầu tư trồng rừng thay thế giai đoạn 2016-2020: 99.621,50 triệu đồng.

6. Đánh giá hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước chính quyền các cấp và hoạt động của Kiểm lâm về hoạt động lâm nghiệp tại địa phương:

- Qua 5 năm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được các cấp ủy, chính quyền, các ngành trong hệ thống chính trị

quan tâm triển khai, đạt được những kết quả quan trọng đặc biệt là sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi cá nhân đối với việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương được nâng cao.

- Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính quyền địa phương được nâng cao, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời; tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Quyết định của Trung ương và của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý, bảo vệ rừng. Quá đó, công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn có chuyển biến tích cực.

- Công tác phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm, lực lượng chủ rừng và chính quyền địa phương được thực hiện nhịp nhàng, đều đặn trong công tác tuần tra, truy quét, phối hợp xử lý các vụ vi phạm, tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng từ đó hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý bảo vệ rừng được nâng lên.

7. Vai trò, trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị, UBND các huyện liên quan trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và UBND các huyện).

- Công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng luôn được các cấp, các ngành xem là nhiệm vụ chính trị quan trọng nên đã quan tâm chỉ đạo sâu sát, cũng như hỗ trợ, giải quyết khó khăn vướng mắc kịp thời.

- Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư tạo điều kiện phân bổ, cấp kinh phí và hướng dẫn giải ngân kinh phí kịp thời, đúng quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý sử dụng đất đai, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm trong công tác bàn giao, thẩm định kết quả kiểm kê, đánh giá hiện trạng rừng.

- Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham gia phối hợp với lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng.

- Ủy ban nhân dân các huyện hỗ trợ kinh phí thực hiện Phương án Phòng cháy chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng cấp xã. Chỉ đạo lực lượng chuyên môn phối hợp với lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách trong công tác tuần tra, truy quét, điều tra và xử lý vi phạm. Từ đó, góp phần nâng cao công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi:

- Quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế phối hợp luôn nhận được sự quan tâm phối hợp và chỉ đạo của các cấp, các ngành, lực lượng Kiểm lâm,

đơn vị chủ rừng và chính quyền địa phương đã chủ động phối hợp triển khai thực hiện tốt các nội dung Quy chế phối hợp, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng góp phần nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính quyền cấp cơ sở; tại các khu vực trọng điểm về phá rừng vùng giáp ranh đã có chuyển biến tích cực;

- Công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng của ngành luôn được sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của các cấp lãnh đạo; đồng thời, công tác phối kết hợp nhịp nhàng giữa lực lượng kiểm lâm và đơn vị chủ rừng, Chính quyền địa phương của các xã trên lâm phần quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị hoàn thành nhiệm vụ đặt ra;

- Được các cấp thẩm quyền quan tâm đầu tư, hỗ trợ các Chương trình, dự án và các chính sách trong lâm nghiệp đã góp phần phát triển kinh tế- xã hội tại địa phương, nhận thức của người dân từng bước được nâng lên; được chính quyền địa phương và nhân dân các xã trong vùng dự án đồng tình hưởng ứng tham gia tích cực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Việc lồng ghép và triển khai các mô hình sinh kế gắn với hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được đa số người dân hưởng ứng nhiệt tình, mang lại sự đồng thuận cao trong tập thể các cộng đồng dân cư sống gần rừng. Các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã từng bước gắn kết với việc phát triển các mô hình sinh kế bền vững, góp phần nâng cao thu nhập, mức sống của người dân miền núi, tạo thêm việc làm, mở rộng phương thức sản xuất và từng bước nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân với sự nghiệp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Khó khăn:

- Diện tích rừng trải rộng, địa hình đồi núi hiểm trở trong khi lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng còn thiếu, nên việc tuần tra phát hiện, ngăn chặn vi phạm và điều tra đối tượng để xử lý vi phạm còn nhiều hạn chế.

- Trên địa bàn hiện nay, vẫn tồn tại một số lượng lớn diện tích đất người dân đã canh tác nông nghiệp xen lẫn trong rừng và đất quy hoạch phát triển rừng, tuy nhiên vẫn chưa được rà soát, bóc tách cụ thể chi tiết, trong đó có một số diện tích đất canh tác đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo dạng tự kê khai (không có sơ đồ tọa độ, vị trí) dẫn đến một số đối tượng lợi dụng tiến hành coi nới, lấn chiếm gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý và xử lý vi phạm;

- Điều kiện kinh tế của đa số người dân sinh sống gần rừng, ven rừng vẫn còn khó khăn. Bên cạnh đó, phần lớn các hoạt động tuyên truyền đều chưa gắn kết được với quyền và lợi ích thiết thực của người dân, chưa giải quyết được việc làm và ổn định cuộc sống cho đại đa số người dân sinh sống gần rừng nên chưa huy động được sức mạnh toàn dân trong công tác bảo vệ rừng;

- Việc phân bổ vốn sự nghiệp để thực hiện công tác giao khoán bảo vệ rừng còn chậm, bên cạnh đó việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện việc khoán bảo vệ rừng phải chờ Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và giao kế hoạch cho các Ban quản lý dự án cơ sở thực hiện, nên ảnh hưởng đến công tác triển khai giao rừng khoán quản trên toàn tỉnh. Ngoài ra, việc khảo sát hiện trường để xây dựng hồ sơ thiết kế giao rừng khoán quản của các đơn vị phải mất nhiều thời gian (khoảng một tháng) dẫn đến việc giải ngân vốn không đạt chỉ tiêu.

3. Kết quả đạt được:

- Tham mưu thực hiện kịp thời các văn bản, ý kiến chỉ đạo của cấp trên, triển khai nghiêm túc các nhiệm vụ trọng tâm được giao; thực hiện chức năng giám sát chặt chẽ và hướng dẫn kịp thời các nhà đầu tư thực hiện theo đúng trình tự thủ tục khi triển khai các dự án theo chủ trương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng giúp ngăn chặn kịp thời các đám cháy rừng, không có thiệt hại do cháy rừng gây ra; thông qua các hoạt động tuyên truyền, phát triển sinh kế, người dân đã dần nâng cao ý thức, tham gia tích cực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đôn đốc, giám sát các đơn vị chủ rừng triển khai có hiệu quả công tác phát triển rừng theo đúng tiến độ, kế hoạch của các chương trình, dự án;

- Tiếp nhận và tổ chức xử lý đơn thư khiếu nại của các hộ dân theo đúng quy định thẩm quyền;

- Kết quả thực hiện các dự án đầu tư về phát triển rừng, giao khoán quản lý bảo vệ rừng đã tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội;

- Tiên công chi trả giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng đã giúp cho các cộng đồng, hộ dân có thêm nguồn thu nhập, tạo thêm việc làm, ổn định đời sống. Đặc biệt, nhận thức và trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ rừng được nâng lên một cách rõ nét. Hộ nhận giao khoán bảo vệ rừng đã góp phần đáng kể trong việc ngăn chặn, cảnh báo cho lực lượng bảo vệ rừng của đơn vị chủ rừng để kịp thời xử lý các hành vi vi phạm đến rừng và đất lâm nghiệp.

4. Những tồn tại, hạn chế, bất cập, vướng mắc:

- Tình trạng vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp vẫn còn xảy ra, nhất là các vụ phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; phát sinh các tụ điểm vi phạm về khai thác, mua bán, vận chuyển cây cảnh trái phép tại huyện Thuận Nam;

- Công tác xử lý vi phạm còn chiếm tỷ lệ thấp do nhiều vụ phá rừng chưa điều tra được đối tượng vi phạm để xử lý nên vẫn đang lập hồ sơ theo dõi, quản lý và áp dụng các biện pháp bảo vệ để phục hồi rừng;

- Trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc quản lý nhà nước về bảo vệ và

phát triển rừng, trách nhiệm bảo vệ rừng của chủ rừng vẫn còn những hạn chế, bất cập, dễ xảy ra phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật trên địa bàn quản lý;

- Năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các đơn vị chủ rừng vừa tổ chức triển khai thực hiện các công trình trồng rừng, chăm sóc rừng trồng các năm vừa chấp hành nghiêm các quy định về phòng chống dịch nên gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là việc thuê mướn nhân công đến hiện trường thi công, các đơn vị không huy động được nhân công tập trung với số lượng nhiều đã làm chậm tiến độ thi công;

- Kinh phí thực hiện giao khoán bảo vệ rừng thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững trong năm 2021 chỉ được giao vốn để thực hiện diện tích 22.401,82 ha ngoài khu vực II, III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (*trong đó giao chuyển tiếp là giao mới 14.608,82 ha và chuyển tiếp 7.793 ha*). Đối với phần diện tích 33.942 ha rừng giao khoán thuộc khu vực II, III vẫn chưa được phân bổ, vì vậy các đơn vị chủ rừng chưa thanh toán cho các cộng đồng, tổ chức nhận khoán;

- Kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững trong năm 2021 chỉ được phân bổ để thực hiện 1.927 ha rừng ngoài khu vực II, III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (*gồm khoanh nuôi chuyển tiếp 1.217 ha, khoanh nuôi mới 710 ha*). Diện tích 1.810 ha rừng thuộc khu vực II, III chưa được bố trí vốn để thực hiện;

- Vốn đầu tư ngân sách Trung ương cho công tác thực hiện kế hoạch năm 2021 chủ yếu là vốn chuyển tiếp kế hoạch năm 2020 chuyển sang. Vốn đầu tư mới giai đoạn 2021-2025 chưa được bố trí theo Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt;

- Kinh phí, suất đầu tư trồng rừng của các chương trình, dự án còn thấp so với điều kiện tự nhiên khô hạn của Ninh Thuận;

- Chế độ, chính sách đối với những người làm công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa phù hợp, nhất là những người trực tiếp làm công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên. Với công việc nặng nhọc, nguy hiểm với điều kiện làm việc rất khó khăn, lương thấp rất khó để họ yên tâm bám rừng, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

5. Nguyên nhân hạn chế:

5.1. Nguyên nhân khách quan:

- Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp có thời điểm phải thực hiện giãn cách xã hội, một số công chức phải cách ly, làm việc tại nhà nên công tác tuần tra, truy quét chống phá rừng có lúc bị gián đoạn, công tác tuyên truyền trong nhân dân bằng hình thức trực tiếp phải tạm dừng, chủ yếu chuyển qua hình thức tuyên truyền bằng hệ thống loa, đài phát thanh xã, thôn nên hiệu quả mang lại chưa cao.

Ngoài ra, cũng do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, tình trạng người lao động mất việc làm quay trở về địa phương đã tham gia thực hiện hành vi vi phạm về phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật; nhất là trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 9 năm 2021, tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Ma Nới, huyện Ninh Sơn; xã Phước Minh, Phước Diêm, Phước Dinh, huyện Thuận Nam.

- Diện tích rừng trải rộng, địa hình đồi núi hiểm trở trong khi lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng còn thiếu, nên việc tuần tra phát hiện, ngăn chặn vi phạm và điều tra đối tượng để xử lý vi phạm còn nhiều hạn chế.

- Việc thực hiện công tác ngăn chặn tình trạng phát dọn, tái chiếm đất rừng tại khu vực giáp ranh của các đơn vị lâm nghiệp và việc thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh làm gia tăng tình trạng người dân địa phương, chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất dẫn đến phá rừng làm nương rẫy.

- Công tác phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, tuần tra truy quét chống phá rừng giữa các lực lượng bảo vệ rừng của đơn vị chủ rừng, Kiểm lâm địa bàn và Ban Chỉ huy Bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng xã chưa thật sự chặt chẽ, đồng bộ.

- Do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, khí hậu diễn biến phức tạp, nắng hạn thường kéo dài gây ra tình trạng rừng trồng qua các năm bị thiệt hại và sinh trưởng kém.

5.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Năng lực chuyên môn của một bộ phận công chức Kiểm lâm địa bàn xã vẫn còn hạn chế, chưa kịp thời nắm bắt tình hình vi phạm xảy ra trên địa bàn để tham mưu triển khai các biện pháp ngăn chặn hiệu quả;

- Phần lớn các vụ phá rừng không phát hiện đối tượng vi phạm nên gặp khó khăn trong quá trình xử lý làm giảm tính răn đe của pháp luật;

- Vốn chủ yếu dựa vào vốn ngân sách nhà nước, chưa huy động được các nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh và dịch vụ môi trường rừng; vốn đầu tư cho ngành lâm nghiệp và nghề rừng còn rất thấp so với nhu cầu, cơ cấu đầu tư chưa cân đối;

- Nhận thức về lâm nghiệp của các ngành, các cấp có chuyên viên nhưng quan tâm chưa đầy đủ và toàn diện; tác động của ngành lâm nghiệp đối với xóa đói giảm nghèo còn hạn chế chưa tạo ra nhiều việc làm; thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp và chưa ổn định.

- Việc thu hút lực lượng các bộ trẻ được đào tạo chính quy và ngành Kiểm lâm hiện nay rất khó khăn, nên việc đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ tiếp cận là rất ít chưa đảm bảo theo yêu cầu trong thời kỳ mới hiện nay.

V. Giải pháp thực hiện trong thời gian tiếp theo:

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng:

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, nhất là đối với: Hạt Kiểm lâm, Ban Chỉ huy BVR&PCCCR các xã, thị trấn, các đơn vị chủ rừng và chính quyền địa phương; trong đó tăng cường công tác tuần tra, truy quét chống phá rừng, đặc biệt tuần tra, kiểm tra các khu vực trọng điểm, vùng giáp ranh để ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản trái pháp luật, kịp thời phát hiện xử lý các đối tượng vi phạm, ngăn chặn tình trạng tái lấn, chiếm rừng. Phát huy hơn nữa hoạt động phối hợp giữa các lực lượng trên địa bàn huyện và phối hợp với các đơn vị ngoài huyện, vùng giáp ranh trong công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động của Kiểm lâm địa bàn, đặc biệt là công tác tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã trong công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ đối với lực lượng công chức Kiểm lâm;

- Tổ chức Hội nghị tập huấn, trao đổi nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng, thiết lập cùng cố hồ sơ vi phạm giữa các lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng, tạo sự đồng bộ thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ;

- Chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị chủ rừng tăng cường kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng, nhất là tại các khu vực rừng trọng điểm, rừng giáp ranh, nhằm để kiểm soát, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về tài nguyên rừng.

2. Công tác phát triển rừng:

- Tiếp tục thực hiện khoán bảo vệ rừng áp dụng cho các đối tượng là tổ chức, đồng bào dân tộc, các cộng đồng dân cư địa phương sống gần rừng và thực hiện chính sách theo Nghị định 75/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về Cơ chế chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2020 -2025;

- Xây dựng mô hình giao khoán bảo vệ rừng kết hợp sinh kế bền vững cho các cộng đồng tham gia bảo vệ rừng;

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, tuyên truyền vận động phổ biến chính sách pháp luật nhà nước về công tác bảo vệ và Phát triển rừng;

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng trên những diện tích có khả năng trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung trên những đối tượng đất trống có cây gỗ tái sinh. Bảo tồn và phát huy giá trị của 2 Vườn Quốc gia (Phước Bình và Núi Chúa); phát triển rừng phòng hộ, nhất là những nơi rất xung yếu và xung yếu, trồng rừng trên các vùng đất cát ven biển, chống sa mạc hoá. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về

bảo vệ và phát triển rừng nhằm ngăn chặn tình trạng phá rừng; lấn chiếm đất lâm nghiệp;

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp trong rừng sản xuất. Phát triển các loài cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội. Xây dựng nền lâm nghiệp phát triển bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động;

- Tiếp tục chuyển đổi cây trồng theo hướng trồng rừng sản xuất có năng suất cao nhằm tạo thành vùng nguyên liệu, vừa có sản lượng hàng hoá, vừa tăng được độ che phủ, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động;

- Nghiên cứu, khảo nghiệm để tìm ra những loại cây giống có chất lượng, phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết của từng vùng sinh thái trong tỉnh, phù hợp với từng đối tượng rừng để tiến tới cải thiện cơ bản cơ cấu cây trồng. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công nghệ sản xuất giống và các biện pháp thâm canh, để hướng dẫn đầu tư trồng rừng đạt hiệu quả;

- Thu hút các dự án đầu tư từ các tổ chức, nhà tài trợ về phát triển lâm nghiệp như các dự án Dự án “Phục hồi và quản lý bền+ vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9” (giai đoạn I) tỉnh Ninh Thuận; Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển giai đoạn II (Dự án SP-RCC); Dự án thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp quốc gia Bảo vệ và phục hồi và quản lý rừng bền vững phòng hộ; các dự án tài trợ khác và huy động vốn từ nguồn vốn doanh nghiệp;

- Huy động và gắn kết các nguồn lực, lồng ghép các kế hoạch, chương trình, dự án; lồng ghép kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, chương trình, dự án khác trên cùng địa bàn để nâng cao hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Các đơn vị chủ rừng vẫn thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng với số lượng hộ dân và diện tích giao khoán phù hợp để mang lại thu nhập hợp lý cho các hộ dân đồng thời phát huy tối đa hiệu quả bảo vệ rừng.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trung ương:

- Các cấp thẩm quyền cần quan tâm về chế độ, đãi ngộ cho lực lượng tham gia công tác quản lý, bảo vệ rừng; đồng thời tăng thêm một số hạng mục và định mức trong phương án phòng cháy chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng; đầu tư thêm các trang thiết bị, cơ sở vật chất tại các Trạm bảo vệ rừng, đặc biệt là Chốt bảo vệ rừng tại các vùng giáp ranh;

- Nâng suất đầu tư đối với trồng rừng phòng hộ, đặc dụng (thuộc Chương trình MTPTLNBV). Vì không đủ chi phí thực hiện, đặc biệt so với điều kiện khí hậu, lập địa tại một số địa điểm trồng rừng có độ dốc rất lớn, thực bì dày: chủ yếu là cỏ tranh, lau, sậy, le, ... nên việc phát dọn thực bì rất khó khăn tốn kém,

vượt cao so với định mức quy định; ngoài ra ngày công lao động thực tế cao hơn nhiều so với định mức quy định;

- Chính sách hỗ trợ kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của 2 công ty TNHH MTV Lâm nghiệp phải tạm dừng khai thác theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 (giai đoạn 2014-2020) đã chấm dứt. Vì vậy, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ cho chính sách tiếp tục hỗ trợ hoặc có Quyết định thay thế để có cơ sở thực hiện. Đồng thời nâng mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ đối với diện tích rừng sản xuất cũng như phòng hộ;

- Huy động các nguồn lực tài chính để tăng cường công tác bảo tồn đa dạng và sinh học thông qua các chương trình, dự án, các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực bảo tồn, phát triển và giám sát các loài đặc trưng, đặc hữu, quý hiếm. Đặc biệt là ưu tiên bảo tồn, giám sát các loài đặc hữu, quý hiếm có giá trị về đa dạng sinh học như: loài Cheo cheo lưng bạc - *Tragulus versicolor*; loài Thần lằn ngón Cao Văn Sung - *Cyrtodactylus caovansungi* và 03 loài rùa biển thường xuyên lên đẻ trứng tại Khu bảo tồn Biển Vườn quốc gia Núi Chúa.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án lập hồ sơ quản lý nương rẫy (trên cơ sở thống kê, bóc tách diện tích đất canh tác nông nghiệp hiện xen lẫn trong rừng và đất quy hoạch phát triển rừng) để các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện, nhằm quản lý tốt diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn;

- Chỉ đạo các Sở, ban, ngành chuyên môn, các đơn vị liên quan phối hợp với Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa nói riêng và Khu Dự trữ sinh quyển Núi Chúa nói chung phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền bảo vệ đa dạng sinh học cũng như việc thực thi pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học;

- Hiện nay, hai công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Ninh Sơn, Tân Tiến không được hỗ trợ, cấp kinh phí PCCCR&TQCPR mà phải sử dụng trong kinh phí Hợp đồng đặt hàng bảo vệ rừng hàng năm. Vì vậy, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ thêm kinh phí PCCCR&TQCPR ngoài kinh phí Hợp đồng đặt hàng bảo vệ rừng hàng năm.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất rừng; bảo vệ, phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh (Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh) biết và chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục KL;
- Lưu: VT, QLVRBTNN.

CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC KIỂM LÂM

Lê Minh Sang

Phụ biểu 01: Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng từ năm 2016-2021
(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

TT	Nội dung	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Tuyên truyền bằng xe loa lưu động	Đợt	8	31	25	4	18	32	118
2	Diễn tập PCCC cấp tỉnh	Đợt	1						1
3	Diễn tập PCCC cấp huyện	Đợt		1	1	1			3
4	Vận động hộ ký cam kết	Hộ	1.438	754	696	584	762	457	4.691
5	Hợp dân tuyên truyền	Đợt	174	248	66	91	122	74	775
6	Lượt người họp tuyên truyền	Lượt người	12.057	18.269	8.281	6.656	6.018	3.010	54.291
7	Hội thi tuyên truyền cấp tỉnh	HT	1						1
8	Hội thi tuyên truyền cấp huyện	HT	7	1					8



**Phụ biểu 02: Kết quả phát hiện các vụ vi phạm quản lý bảo vệ rừng
từ năm 2016-2021**

(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

ĐVT: Vụ

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Phá rừng trái pháp luật	22	60	31	69	46	76	304
2	Vi phạm quy định về khai thác gỗ và lâm sản khác	137	38	11	5	8	24	223
3	Vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp		9	10	63	19		101
4	Vi phạm quy định về quản lý động vật hoang dã	3	12	3	1	1		20
5	Mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật	557	278	130	50	118	113	1.246
6	Vi phạm quy định về chế biến gỗ và lâm sản khác	5	10	4			9	28
7	Vi phạm vắng chủ	536	317	272	190	82	60	1.457
8	Tổng	1.260	724	461	378	274	282	3.379



Phụ biểu 03: Kết quả xử lý vi phạm từ năm 2016-2021

(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

Hạng mục	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1. Tổng số vụ đã xử lý (vụ):	1.181	710	445	246	132	213	2.927
- Xử lý hành chính	1.180	709	444	243	97	119	2.792
- Xử lý hình sự	1	1	1	3	6	5	17
- Xử lý vắng chủ					29	89	118
2. Tịch thu:							
- Ôtô, máy kéo (chiếc)	2				2	2	6
- Xe trâu bò kéo (chiếc)	33	2	2				37
- Xe máy (chiếc)	356	196	105	60	98	121	936
- Phương tiện khác (chiếc)	22	25	17	18	21	10	113
- Gỗ tròn (m ³)	159,65	113,55	79,57	26,84	91,70	17,85	489,164
- Gỗ xẻ (m ³)	225,28	77,68	38,45	71,86	20,13	33,10	466,500
3. Thu nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)	3.133,98	2.078,99	715,99	1.423,43	680,24	847,16	8.879,80



Phụ biểu 04: Số liệu cháy rừng từ 2016-2021

(Dinh Dưỡng Báo Đồn số: 114 /BC-CCKL ngày 26/4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

Năm	Số điểm cháy	Diện tích rừng bị cháy (ha)	Số điểm cháy được cứu chữa	Số người tham gia chữa cháy	Mức độ thiệt hại
2016	33	24,34	33	543	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2017	8	1,04	8	50	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2018	14	6,19	14	207	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2019	16	6,30	16	189	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2020	91	64,61	91	1.274	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2021	13	3,28	13	93	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
Tổng	175	105,76	175	2.356	

Phụ biểu 05: Kết quả ký kết Quy chế phối hợp bảo vệ rừng giáp ranh

(Đình Kiem Báo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	Số ngày tháng	Nội dung
1. Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh cấp tỉnh		
1	Quy chế phối hợp số 2736/QCPH-UBND ngày 11/11/2021	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa hai tỉnh Lâm Đồng – Ninh Thuận
2. Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh cấp huyện		
1	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 10/6/2021	Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Thuận Bắc, Bắc Ái, Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận và thành phố Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa
2	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 13/01/2022	Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa các huyện Bắc Ái tỉnh Ninh Thuận, huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng và huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa
3	Kế hoạch phối hợp số 101/KHPH-HKLTB,BA,VQGNC-TPCR ngày 11/6/2021	Kế hoạch phối hợp triển khai nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa các huyện và thành phố được ký kết giữa Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Bắc, Bắc Ái, VQG Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận và thành phố Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa.
4	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 9/10/2014	Quy chế phối hợp về công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa UBND huyện Thuận Nam và UBND huyện Tuy Phong
5	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 1/7/2021	Quy chế phối hợp công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận và huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận
6	Quy chế phối hợp số 115/QCPH-HKLTN-HKLTP ngày 13/4/2021	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh giữa hai huyện được ký kết giữa Hạt kiểm lâm Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận và Hạt Kiểm lâm Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
7	Kế hoạch phối hợp số 26/KHPH-HKL ngày 13/01/2021	Kế hoạch phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận và huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận
8	Quy chế phối hợp số 15/QCPH-UBND ngày	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa UBND huyện Ninh Sơn và UBND

	21/01/2021	huyện Đơn Dương
9	Quy chế phối hợp số 16/QCPH-UBND ngày 21/01/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa UBND huyện Ninh Sơn và UBND huyện Đức Trọng
10	Kế hoạch phối hợp số 324/KH-PH ngày 21/5/2020	Kế hoạch phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
3. Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh cấp Chi cục Kiểm lâm		
1	Quy chế phối hợp số 582/QCPH-KL-NT-KH ngày 10/5/2021	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh được ký kết giữa Chi cục Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa
2	Quy chế phối hợp số 302/QCPH-KL-NT-BT ngày 15/3/2021	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh được ký kết giữa Chi cục Kiểm lâm Ninh Thuận và Chi cục Kiểm lâm Bình Thuận
3	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-KL ngày 10/01/2022	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa hai Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng – Ninh Thuận
4. Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh cấp chủ rừng		
1	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-HTG,TBTN,LSĐB ngày 15/01/2021	Quy chế phối hợp về công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại khu vực giáp ranh giữa 03 đơn vị lâm nghiệp được ký kết giữa Ban quản lý rừng phòng hộ Lòng Sông – Đá Bạc huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ Tân Giang và Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận
2	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-QLBVR ngày 11/6/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa 02 đơn vị lâm nghiệp được ký kết giữa Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
3	Quy chế phối hợp số 02/QCPH-QLBVR ngày 11/6/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa 02 đơn vị lâm nghiệp được ký kết giữa Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng, tỉnh Lâm Đồng



Biểu 06: Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển rừng giai đoạn 2016-2021

(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

TT	Hạng mục	Đvt	Kế hoạch	Kết quả thực hiện	Phân theo năm thực hiện					
					2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Khoán bảo vệ rừng	lượt ha	387.872,29	387.872,29	62.118,03	62.033,61	59.383,28	69.879,72	68.427,28	66.030,37
-	Chương trình Mục tiêu PTLNBV	lượt ha	235.810,62	235.810,62	31.401,11	31.316,69	28.841,00	37.200,00	50.708,00	56.343,32
-	Chương trình 30A	lượt ha	35.749,91	35.749,91	7.794,63	7.794,63	8.490,00	9.830,65	1.840,00	-
-	Dự án JICA2	lượt ha	19.964,00	19.964,00	4.991,00	4.991,00	4.991,00	4.991,00		
-	Dự án SP-RCCC	lượt ha	12.584,00	12.584,00	3.146,00	3.146,00	3.146,00	3.146,00		
-	Dịch vụ môi trường rừng	lượt ha	51.163,76	51.163,76	7.785,29	7.785,29	7.715,28	8.512,07	9.679,28	9.686,55
-	Theo Quyết định 24	lượt ha	32.600,00	32.600,00	7.000,00	7.000,00	6.200,00	6.200,00	6.200,00	
2	Trồng rừng mới	ha	4.201,50	3.924,84	1.028,26	686,78	308,57	315,90	1.096,22	489,11
2.1	Trồng và chăm sóc năm I rừng ĐD, PH	ha	2.651,80	2.528,48	720,90	658,51	294,62	109,40	540,05	205,00
-	Dự án JICA2	ha	1.126,00	1.094,26	602,26	492,00				
-	Dự án SP-RCCC	ha	270,70	234,83	32,70	84,31	117,82			
-	Chương trình Mục tiêu PTLNBV	ha	1.255,10	1.199,39	85,94	82,20	176,80	109,40	540,05	205,00
2.2	Trồng mới rừng sản xuất	ha	306,80	251,71	251,71					
2.3	Trồng rừng thay thế	ha	1.242,90	1.144,65	55,65	28,27	13,95	206,50	556,17	284,11
3	Chăm sóc rừng	lượt ha	7.673,94	8.966,99	839,67	1.512,11	1.900,80	1.672,90	1.295,90	1.745,61
-	Dự án JICA2	lượt ha	4.951,00	4.951,00	622,00	1.228,00	1.515,00	1.094,00	492,00	
-	Dự án SP-RCCC	lượt ha	461,11	461,11	32,82	65,52	133,74	229,03		

TT	Hạng mục	Đvt	Kế hoạch	Kết quả thực hiện	Phân theo năm thực hiện					
					2016	2017	2018	2019	2020	2021
-	Chương trình Mục tiêu PTLNBV	lượt ha	2.261,83	2.256,53	184,85	162,94	168,14	252,00	551,53	937,07
-	Trồng rừng thay thế	lượt ha		1.298,35		55,65	83,92	97,87	252,37	808,54
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	lượt ha	23.109,26	23.109,26	2.754,63	3.514,63	5.781,00	4.295,00	3.027,00	3.737,00
4.1	Có tác động	lượt ha	11.510,00	11.510,00	-	760,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	3.220,00
-	Chương trình Mục tiêu PTLNBV	lượt ha	11.510,00	11.510,00		760,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	3.220,00
4.2	Không tác động	lượt ha	11.599,26	11.599,26	2.754,63	2.754,63	3.271,00	1.785,00	517,00	517,00
-	Dự án JICA2	lượt ha	2.588,00	2.588,00	660,00	660,00	660,00	608,00		
-	Dự án SP-RCCC	lượt ha	2.484,00	2.484,00	608,00	608,00	608,00	660,00		
-	Chương trình Mục tiêu PTLNBV	lượt ha	6.527,26	6.527,26	1.486,63	1.486,63	2.003,00	517,00	517,00	517,00
5	Trồng cây phân tán	Ng.cây	1.960,99	1.787,74	761,18	86,73	38,62	-	705,37	195,84
-	Chương trình Mục tiêu PTLNBV	Ng.cây	1.615,09	1.614,79	713,58				705,37	195,84
-	Dự án SP-RCCC	Ng.cây	345,90	172,95	47,60	86,73	38,62			



Biểu 07: Kết quả phân bổ vốn thực hiện phát triển rừng giai đoạn 2016-2021
(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân theo năm thực hiện													
		Tổng GD 2016-2021		2016		2017		2018		2019		2020		2021	
		ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW
I	Nguồn vốn đầu tư		52.500,00		6.000,00				7.500,00		4.000,00		25.000,00		10.000,00
1	Dự án phát triển rừng phòng hộ đặc dụng và sản xuất (Dự án Bảo vệ và phát triển rừng)		52.500,00		6.000,00				7.500,00		4.000,00		25.000,00		10.000,00
II	Nguồn vốn sự nghiệp		112.850,00		6.100,00		16.850,00		20.600,00		27.100,00		33.100,00		9.100,00
1	Dự án phát triển rừng phòng hộ đặc dụng và sản xuất (Dự án Bảo vệ và phát triển rừng)		112.850,00		6.100,00		16.850,00		20.600,00		27.100,00		33.100,00		9.100,00
III	Nguồn khác	99.621,50		6.751,42		1.742,44		1.477,19		38.350,18		26.376,33		24.923,95	
1	Trồng rừng thay thế	99.621,50		6.751,42		1.742,44		1.477,19		38.350,18		26.376,33		24.923,95	

Phụ biểu 08: Tổng hợp diễn biến rừng và đất lâm nghiệp từ năm 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26/4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)

Năm	Phân loại rừng	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi (ha) (tăng (+) giảm (-))	Diện tích cuối kỳ (ha)	Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Ngoài quy hoạch (ha)	Độ che phủ rừng (%)	Quyết định công bố hiện trạng rừng của Bộ NN&PTNT
					Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
2016	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.799,90	-265,73	335.534,17						42,34	Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	198.713,50	3.770,99	202.484,49	197.884,80	41.811,57	116.462,48	39.610,75	4.599,69		
	A. Đất có rừng	148.907,00	-4.468,41	144.438,59	139.838,90	30.995,00	84.227,78	24.616,12	4.599,69		
	I. Rừng tự nhiên	139.608,10	-2.799,39	136.808,71	132.528,66	29.854,64	80.288,45	22.385,57	4.280,05		
	II. Rừng trồng	9.298,90	-1.669,02	7.629,88	7.310,24	1.140,36	3.939,33	2.230,55	319,64		
	1. Rừng trồng có trữ lượng	5.750,00	-479,11	5.270,89	5.127,74	993,62	2.778,60	1.355,52	143,15		
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	3.548,90	-1.189,91	2.358,99	2.182,50	146,74	1.160,73	875,03	176,49		
	B. Đất chưa có rừng	49.806,50	8.239,40	58.045,90	58.045,90	10.816,57	32.234,70	14.994,63	0,00		
2017	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						42,27	Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	202.484,49	-419,69	202.064,80	197.465,11	41.728,55	116.205,14	39.531,42	4.599,69		
	A. Đất có rừng	144.438,59	-86,72	144.351,87	139.752,29	30.975,62	84.187,54	24.589,13	4.599,58		
	I. Rừng tự nhiên	136.808,71	-216,81	136.591,90	132.311,96	29.836,34	80.144,70	22.330,92	4.279,94		
	II. Rừng trồng	7.629,88	130,09	7.759,97	7.440,33	1.139,28	4.042,84	2.258,21	319,64		
	1. Rừng trồng có trữ lượng	5.270,89	-44,74	5.226,15	5.083,00	992,54	2.778,52	1.311,94	143,15		
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	2.358,99	174,83	2.533,82	2.357,33	146,74	1.264,32	946,27	176,49		
	B. Đất chưa có rừng	58.045,90	-332,97	57.712,93	57.712,82	10.752,93	32.017,60	14.942,29	0,11		
2018	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						42,34	Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	202.064,80	3.370,25	205.435,05	204.063,24	41.728,55	131.304,76	31.029,93	1.371,81		
	A. Đất có rừng	144.351,87	269,51	144.621,38	143.297,68	30.962,86	94.804,00	17.530,82	1.323,70		
	I. Rừng tự nhiên	136.591,90	189,42	136.781,32	135.772,17	29.823,27	90.481,85	15.467,05	1.009,15		
	II. Rừng trồng	7.759,97	80,09	7.840,06	7.525,51	1.139,59	4.322,15	2.063,77	314,55		

	1. Rừng trồng có trữ lượng	5.226,15	64,89	5.291,04	5.148,06	992,85	2.932,00	1.223,21	142,98		
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	2.533,82	15,20	2.549,02	2.377,45	146,74	1.390,15	840,56	171,57		
	B. Đất chưa có rừng	57.712,93	3.100,74	60.813,67	60.765,56	10.765,69	36.500,76	13.499,11	48,11		
2019	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						45,59	Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	205.435,05	-1.217,66	204.217,39	202.866,01	41.728,55	128.198,65	32.938,81	1.351,38		
	A. Đất có rừng	144.621,38	10.801,95	155.423,33	154.137,79	34.243,47	101.789,53	18.104,79	1.285,54		
	I. Rừng tự nhiên	136.781,32	9.622,73	146.404,05	145.421,11	32.293,02	97.453,15	15.674,94	982,94		
	II. Rừng trồng	7.840,06	1.179,22	9.019,28	8.716,68	1.950,45	4.336,38	2.429,85	302,60		
	1. Rừng trồng có trữ lượng	5.291,04	1.295,65	6.586,69	6.444,54	1.803,48	3.239,07	1.401,99	142,15		
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	2.549,02	-116,43	2.432,59	2.272,14	146,97	1.097,31	1.027,86	160,45		
	B. Đất chưa có rừng	60.813,67	-12.019,61	48.794,06	48.728,22	7.485,08	26.409,12	14.834,02	65,84		
2020	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						45,66	Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	204.217,39	-3.145,97	201.071,42	200.066,01	41.695,66	128.141,58	30.228,77	1.005,41		
	A. Đất có rừng	155.423,33	-29,38	155.393,95	154.460,66	34.219,58	101.950,58	18.290,50	933,29		
	I. Rừng tự nhiên	146.404,05	-42,22	146.361,83	145.730,38	32.269,32	97.563,06	15.898,00	631,45		
	II. Rừng trồng	9.019,28	12,84	9.032,12	8.730,28	1.950,26	4.387,52	2.392,50	301,84		
	1. Rừng trồng có trữ lượng	6.586,69	266,91	6.853,60	6.712,01	1.803,29	3.538,51	1.370,21	141,59		
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	2.432,59	-254,07	2.178,52	2.018,27	146,97	849,01	1.022,29	160,25		
	B. Đất chưa có rừng	48.794,06	-3.116,59	45.677,47	45.605,35	7.476,08	26.191,00	11.938,27	72,12		
2021	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						46,85	Số liệu hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021 được thống kê theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 28/02/2022.
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	201.071,42	-1.175,80	199.895,62	195.875,17	41.688,34	125.832,71	28.354,12	4.020,45		
	A. Đất có rừng	155.393,95	3.948,13	159.342,08	155.401,54	34.213,12	102.848,97	18.339,45	3.940,54		
	I. Rừng tự nhiên	146.361,83	292,66	146.654,49	145.649,15	32.266,75	97.600,14	15.782,26	1.005,34		
	II. Rừng trồng	9.032,12	3.655,47	12.687,59	9.752,39	1.946,37	5.248,83	2.557,19	2.935,20		
	1. Rừng trồng có trữ lượng	6.853,60	3.689,12	10.542,72	7.767,77	1.800,05	4.489,33	1.478,39	2.774,95		
	2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	2.178,52	-33,65	2.144,87	1.984,62	146,32	759,50	1.078,80	160,25		
	B. Đất chưa có rừng	45.677,47	-5.123,93	40.553,54	40.473,63	7.475,22	22.983,74	10.014,67	79,91		

Phụ biểu 09: Tổng hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ năm 2016-2021
(Đính kèm Báo cáo số 114 /BC-CCKL ngày 26 /4/2022 của Chi cục Kiểm lâm)



STT	Tên dự án	Diện tích rừng CMĐSDR (ha)										Văn bản cấp thẩm quyền CMĐSD	
		Tổng diện tích rừng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		Quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng giai đoạn 2007 -2017		
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên		Rừng trồng
	Tổng	593,50	426,25	167,25	15,12	6,39	138,11	9,96	263,59	149,63	4,44	1,27	
1	Nghiên cứu triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ xanh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch, ít phát thải khí nhà kính	14,97	8,00	6,97					8,00	6,97			Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 21/11/2016
2	Đường dây 220kV Nhà máy điện Vĩnh Tân - Tháp Chàm	5,86	5,75	0,11			0,37		5,38	0,11			Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/01/2016
3	Xây dựng công trình kênh chính khu tưới Tân Mỹ thuộc Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	13,44	13,44				3,92		9,52				Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
4	Đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Lâm, huyện Bác Ái	0,47	0,47				0,31		0,16				Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 08/11/2017
5	Tuyến đường giao thông từ xã Ma Nới đi thôn Tà Nôi	0,78		0,78				0,41		0,37			Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 11/07/2019
6	Mô đá vật liệu MĐ2 phục vụ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	8,58	8,58						4,70		3,88		QĐ 655/QĐ-UBND ngày 26/4/2019; QĐ 180/QĐ-UBND ngày 20/5/2019

7	Nhà máy chế biến thức tinh bột sắn	12,45		12,45						12,45			Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 31/7/2019
8	Dự án Long Thuận Hotel-Vila Ninh Thuận	9,97	9,97		9,97								Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 30/8/2019
9	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm-Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đoạn qua huyện Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam)	64,92	43,83	21,09	9,97		19,73	2,70	9,69	18,39	4,44		Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
10	Dự án Tuyến đường vận hành phía Bắc hầm Núi Vung thuộc gói thầu số 5, Dự án thành phần đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	3,66	2,35	1,31			1,67	1,15	0,68	0,16			Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 23/7/2020
11	Dự án trồng dưa hấu theo tiêu chuẩn VietGap kết hợp trồng cây dược liệu, tại huyện Bắc Ái	14,45		14,45						14,45			Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 24/7/2020
12	Dự án Trang trại điện mặt trời Hồ Núi một	10,28		10,28						10,28			Quyết định số 899-921/QĐ-UBND ngày 19/8/2020
13	Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận, kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500kV, 220kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia	2,99	2,99				2,66		0,33				Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 01/10/2020

14	Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Hòm	4,28	4,28		4,28							Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 và Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 23/02/2022
15	Dự án Hệ thống Hồ chứa nước Kiên Kiên	7,26	0,87	6,39	0,87	6,39						Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 04/3/2021
16	Dự án Ninh Chữ Sailing Bay	1,03		1,03							1,03	Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 07/7/2021
17	Dự án Tuyến đường từ xã Ma Nới đi thôn Tả Nôi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	2,16	2,16				2,06			0,10		Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 20/05/2021 và Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 07/9/2021
18	Dự án đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tấn	4,37	4,37				4,08			0,29		Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 13/09/2021
19	Dự án đường dây 220kV Nha Trang-Tháp Chàm	6,36	3,77	2,58			2,90	1,93	0,87	0,66		Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 14/9/2021
20	Dự án Khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Cô Lô 2	0,68		0,68						0,68		Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 16/12/2021
21	Dự án Hồ Chứa nước Sông Than	431,76	333,98	97,78			100,41	0,22	233,57	97,56		Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
22	Dự án Hệ thống cấp nước Tả Nôi	0,30		0,30				0,06			0,24	Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 17/12/2021